

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH
THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA VIỆT NAM VÀ CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018**

(Kèm theo Nghị định số 132/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

(Ghi chú: Chú giải về hàng hóa của Biểu thuế này tuân theo Chú giải tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam).

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 1 - Động vật sống			
01.01	Ngựa, lừa, la sống.			
	- Ngựa:			
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	5	5	5
0101.30	- Lừa:			
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	5	5	5
0101.90.00	- Loại khác	5	5	5
01.02	Động vật sống họ trâu bò.			
	- Gia súc:			
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:			
0102.29.10	- - - Gia súc đực (kể cả bò đực)	3	3	2
0102.29.90	- - - Loại khác	5	5	5
	- Trâu:			
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.39.00	- - Loại khác	5	5	5
0102.90	- Loại khác:			
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	5	5	5
01.03	Lợn sống.			
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
	- Loại khác:			
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	5	5	5

0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	5	5
01.04	Cừu, dê sống.			
0104.10	- Cừu:			
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	5	5	5
0104.20	- Dê:			
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	5	5	5
01.05	Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.			
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:			
0105.11	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	10	8	6
0105.12	- - Gà tây:			
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.12.90	- - - Loại khác	6	5	4
0105.13	- - Vịt, ngan:			
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	6	5	4
0105.14	- - Ngỗng:			
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	6	5	4
0105.15	- - Gà lôi:			
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	6	5	4
	- Loại khác:			
0105.94	- - Gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0105.94.10	- - - Để nhân giống, trừ gà chọi	0	0	0
0105.94.40	- - - Gà chọi	5	5	5
	- - - Loại khác:			
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	6	5	4
0105.94.99	- - - - Loại khác	6	5	4
0105.99	- - Loại khác:			

0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	5	5	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	5	5
01.06	Động vật sống khác.			
	- Động vật có vú:			
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	5	5	5
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	5	5	5
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	5	5	5
0106.14.00	- - Thỏ	5	5	5
0106.19.00	- - Loại khác	5	5	5
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	5	5	5
	- Các loại chim:			
0106.31.00	- - Chim săn mồi	5	5	5
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	5	5	5
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu Úc (<i>Dromaius novaehollandiae</i>)	5	5	5
0106.39.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Côn trùng:			
0106.41.00	- - Các loại ong	5	5	5
0106.49.00	- - Loại khác	5	5	5
0106.90.00	- Loại khác	5	5	5
	Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.			
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	27	25	23
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	15	13	11
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	13	11	10
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.			
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	15	13	11
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	15	13	11

0202.30.00	- Thịt lọc không xương	14	13	12
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
	- Tươi hoặc ướp lạnh:			
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	23	21	19
0203.12.00	- - Thịt mỡ đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	23	21	19
0203.19.00	- - Loại khác	23	21	19
	- Đông lạnh:			
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	20	18	17
0203.22.00	- - Thịt mỡ đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	19	17	15
0203.29.00	- - Loại khác	17	15	13
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	6	5	4
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	6	5	4
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	6	5	4
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	6	5	4
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	6	5	4
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:			
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	6	5	4
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	5	4	3
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	6	5	4
0204.50.00	- Thịt dê	6	5	4
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	7	6	5
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:			
0206.21.00	- - Lưỡi	9	8	8
0206.22.00	- - Gan	9	8	8
0206.29.00	- - Loại khác	9	8	8

0206.30.00	- Cua lợn, tươi hoặc ướp lạnh	8	7	6
	- Cua lợn, đông lạnh:			
0206.41.00	- - Gan	9	8	8
0206.49.00	- - Loại khác	8	7	6
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	8	8	7
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	8	8	7
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
	- Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	35	33	31
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	35	33	31
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	35	33	31
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.14.10	- - - Cánh	20	20	20
0207.14.20	- - - Đùi	20	20	20
0207.14.30	- - - Gan	16	15	14
	- - - Loại khác:			
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20	20	20
	- Cua gà tây:			
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	35	33	31
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	35	33	31
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:			
0207.27.10	- - - Gan	16	14	13
	- - - Loại khác:			
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20	20	20
	- Cua vịt, ngan:			
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	29	25	22
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	29	25	22
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	11	10	8
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*

0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	11	10	8
	- Cửa ngõng:			
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*	*	*
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	11	10	8
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	11	10	8
0207.60.00	- Cửa gà lôi	11	10	8
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
0208.10.00	- Cửa thỏ	7	6	5
0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	7	6	5
0208.40	- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):			
0208.40.10	- - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	7	6	5
0208.40.90	- - Loại khác	5	5	5
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	7	6	5
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	5	5	5
0208.90	- Loại khác:			
0208.90.10	- - Đùi ếch	7	6	5
0208.90.90	- - Loại khác	5	5	5
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.			
0209.10.00	- Cửa lợn	10	8	6
0209.90.00	- Loại khác	10	8	6
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.			
	- Thịt lợn:			
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (ham), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	12	10	9

0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	12	10	9
0210.19	- - Loại khác:			
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói hoặc thịt mỡ đùi (ham) không xương	12	10	9
0210.19.90	- - - Loại khác	12	10	9
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	12	10	9
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:			
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	15	13	11
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):			
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	15	13	11
0210.92.90	- - - Loại khác	15	13	11
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	15	13	11
0210.99	- - Loại khác:			
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	15	13	11
0210.99.20	- - - Da lợn khô	15	13	11
0210.99.90	- - - Loại khác	15	13	11
	Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác			
03.01	Cá sống.			
	- Cá cảnh:			
0301.11	- - Cá nước ngọt:			
0301.11.10	- - - Cá bột	12	10	9
	- - - Loại khác:			
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	15	13	11
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	15	13	11
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	15	13	11
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (<i>Astronotus ocellatus</i>)	15	13	11
0301.11.95	- - - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	15	13	11
0301.11.99	- - - - Loại khác	15	13	11
0301.19	- - Loại khác:			
0301.19.10	- - - Cá bột	12	10	9

0301.19.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Cá sống khác:			
0301.91.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	17	15	13
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	17	15	13
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):			
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	17	15	13
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	17	15	13
0301.99	- - Loại khác:			
	- - - Cá bột của cá măng biển hoặc của cá mú (lapu lapu):			
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	17	15	13
	- - - Cá bột loại khác:			
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	17	15	13
	- - - Cá biển khác:			
0301.99.31	- - - - Cá măng biển để nhân giống	14	12	9
0301.99.39	- - - - Loại khác	17	15	13
0301.99.40	- - - Cá nước ngọt khác	0	0	0
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.11.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20	18	17
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	16	14	12
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	16	14	12
0302.19.00	- - Loại khác	18	17	15

	- Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	16	14	12
0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	*	*	*
0302.23.00	- - Cá bơn Sole (<i>Solea spp.</i>)	16	14	12
0302.24.00	- - Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	16	14	12
0302.29.00	- - Loại khác	16	14	12
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	16	14	12
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	16	14	12
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	16	14	12
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	16	14	12
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	16	14	12
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	16	14	12
0302.39.00	- - Loại khác	16	14	12
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá cơm (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	16	14	12
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trống) (<i>Engraulis spp.</i>)	16	14	12
0302.43.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	16	14	12
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	16	14	12
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	16	14	12
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	16	14	12
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	16	14	12
	- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus</i>	16	14	12

	<i>macrocephalus</i>)			
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	16	14	12
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	16	14	12
0302.54.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	16	14	12
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	16	14	12
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	16	14	12
0302.59.00	- - Loại khác	16	14	12
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trù gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	16	14	12
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):			
0302.72.10	- - - Cá basa (<i>Pangasius pangasius</i>)	16	14	12
0302.72.90	- - - Loại khác	16	14	12
0302.73	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):			
0302.73.10	- - - Cá Mrigal (<i>Cirrhinus cirrhosus</i>)	16	14	12
0302.73.90	- - - Loại khác	16	14	12
0302.74.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	16	14	12
0302.79.00	- - Loại khác	16	14	12
	- Loại cá khác, trù gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	16	14	12
0302.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	16	14	12
0302.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	16	14	12
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	16	14	12
0302.85.00	- - Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	16	14	12
	- - Loại khác:			
	- - - Cá biển:			
0302.89.12	- - - - Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	16	14	12
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	16	14	12
0302.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đu Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đu Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đu mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	16	14	12
0302.89.15	- - - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá bạc má đảo	16	14	12

	(<i>Rastrelliger faughni</i>)			
0302.89.16	- - - Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	16	14	12
0302.89.17	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	16	14	12
0302.89.18	- - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	16	14	12
0302.89.19	- - - Loại khác	16	14	12
	- - - Loại khác:			
0302.89.22	- - - Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dầm (<i>Puntius chola</i>)	16	14	12
0302.89.24	- - - Cá sặc rằn họ Anabantidae (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	16	14	12
0302.89.26	- - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>)	16	14	12
0302.89.27	- - - Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	16	14	12
0302.89.28	- - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	16	14	12
0302.89.29	- - - Loại khác	16	14	12
0302.90.00	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	16	14	12
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.			
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	16	15	14
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	15	13	11
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	20	18	17
0303.14.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	20	18	17
0303.19.00	- - Loại khác	22	20	19
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	17	15	14
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> ,	17	15	14

	<i>Ictalurus spp.</i>)			
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	17	15	14
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	15	13	11
0303.29.00	- - Loại khác	17	15	14
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	16	14	12
0303.32.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	16	14	12
0303.33.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	16	14	12
0303.34.00	- - Cá bơn Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	16	14	12
0303.39.00	- - Loại khác	16	14	12
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	15	13	11
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	15	13	11
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	15	13	11
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	15	13	11
0303.45.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	15	13	11
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	15	13	11
0303.49.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	17	15	13
0303.53.00	- - Cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích cơm (<i>Sprattus sprattus</i>)	15	13	11
0303.54.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	17	15	14
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	21	21	21
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	21	21	21
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	21	21	21

	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	15	13	11
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	15	13	11
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	15	13	11
0303.66.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	15	13	11
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	21	21	21
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	21	21	21
0303.69.00	- - Loại khác	21	21	21
	- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	15	13	11
0303.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	21	21	21
0303.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	17	15	14
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	15	13	11
0303.89	- - Loại khác:			
	- - - Cá biển:			
0303.89.12	- - - - Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	21	21	21
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	21	21	21
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	21	21	21
0303.89.15	- - - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>) và cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	21	21	21
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhồng lớn (<i>Sphyrna barracuda</i>)	21	21	21
0303.89.17	- - - - Cá chim trắng (<i>Pampus argenteus</i>) và cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	21	21	21
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	21	21	21
0303.89.19	- - - - Loại khác	21	21	21
	- - - Loại khác:			
0303.89.22	- - - - Cá rohu (<i>Labeo rohita</i>), cá catla (<i>Catla catla</i>) và cá dầm (<i>Puntius chola</i>)	17	15	14
0303.89.24	- - - - Cá sặc rần họ Anabantidae (<i>Trichogaster pectoralis</i>)	17	15	14
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>) và cá sạo (<i>pomadasys argenteus</i>)	17	15	14
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (<i>Tenulosa ilisha</i>)	17	15	14
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata</i>	17	15	14

	seenghala)			
0303.89.29	- - - Loại khác	17	15	14
0303.90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:			
0303.90.10	- - Gan	16	14	12
0303.90.20	- - Sẹ và bọc trứng cá	16	14	12
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):			
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	22	22	22
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	22	22	22
0304.33.00	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	22	22	22
0304.39.00	- - Loại khác	22	22	22
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:			
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	22	22	22
0304.42.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	22	22	22
0304.43.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	22	22	22
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	22	22	22
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	22	22	22
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	22	22	22
0304.49.00	- - Loại khác	22	22	22
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:			
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> ,	22	22	22

	<i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)			
0304.52.00	- - Cá hồi	22	22	22
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	22	22	22
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	22	22	22
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	22	22	22
0304.59.00	- - Loại khác	22	22	22
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):			
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	17	16	14
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	17	16	14
0304.63.00	- - Cá chêm (<i>Lates niloticus</i>)	17	16	14
0304.69.00	- - Loại khác	17	16	14
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :			
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	17	16	14
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	17	16	14
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	17	16	14
0304.74.00	- - Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	17	16	14
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	17	16	14
0304.79.00	- - Loại khác	17	16	14
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:			
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	17	16	14
0304.82.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	17	16	14
0304.83.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> ,	17	16	14

	<i>Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)</i>			
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	22	22	22
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	22	22	22
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus, Clupea pallasii</i>)	17	16	14
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	17	16	14
0304.89.00	- - Loại khác	17	16	14
	- Loại khác, đông lạnh:			
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	22	22	22
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	22	22	22
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	22	22	22
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	22	22	22
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	22	22	22
0304.99.00	- - Loại khác	22	22	22
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	18	16	15
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:			
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	19	17	14
0305.20.90	- - Loại khác	19	17	14
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:			
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chẽm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hay cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	23	23	23
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae, Euclichthyidae,</i>	23	23	23

	<i>Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merluccidae, Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>			
0305.39	- - Loại khác:			
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dài vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá long-rakered trevally (<i>Ulua mentalis</i>) (cá nục Úc)	23	23	23
0305.39.20	- - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	23	23	23
0305.39.90	- - - Loại khác	23	23	23
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	15	12	9
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	17	15	13
0305.43.00	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	14	12	9
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	14	12	9
0305.49.00	- Loại khác	14	12	9
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:			
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	17	15	13
0305.59	- - Loại khác:			
0305.59.20	- - - Cá biển	17	15	13
0305.59.90	- - - Loại khác	17	15	13
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:			
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	17	15	13
0305.62.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	17	15	13
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	17	15	13
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius</i>	17	15	13

	<i>spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (hoặc cá chuối, cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)			
0305.69	- - Loại khác:			
0305.69.10	- - - Cá biển	17	15	13
0305.69.90	- - - Loại khác	17	15	13
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:			
0305.71.00	- - Vây cá mập	14	12	9
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:			
0305.72.10	- - - Bong bóng cá	3	3	2
0305.72.90	- - - Loại khác	14	12	9
0305.79.00	- - Loại khác	14	12	9
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
	- Đông lạnh:			
0306.11.00	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)	14	12	9
0306.12.00	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>)	13	11	8
0306.14	- - Cua, ghe:			
0306.14.10	- - - Cua, ghe vỏ mềm	22	19	16
0306.14.90	- - - Loại khác	22	19	16
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	24	21	19
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	13	11	8
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:			
0306.17.10	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	15	13	11
0306.17.20	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	15	13	11
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	15	13	11
0306.17.90	- - - Loại khác	13	11	8
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật	24	21	19

	giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người			
	- Không đông lạnh:			
0306.21	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):			
0306.21.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.21.20	- - - Loại khác, sống	24	21	19
0306.21.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	14	12	9
	- - - Loại khác:			
0306.21.91	- - - - Đóng hộp kín khí	24	21	19
0306.21.99	- - - - Loại khác	24	21	19
0306.22	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):			
0306.22.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.22.20	- - - Loại khác, sống	24	21	19
0306.22.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	24	21	19
	- - - Loại khác:			
0306.22.91	- - - - Đóng hộp kín khí	24	21	19
0306.22.99	- - - - Loại khác	24	21	19
0306.24	- - Cua, ghẹ:			
0306.24.10	- - - Sống	14	12	9
0306.24.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	24	21	19
	- - - Loại khác:			
0306.24.91	- - - - Đóng hộp kín khí	14	12	9
0306.24.99	- - - - Loại khác	14	12	9
0306.25.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	14	12	9
0306.26	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):			
0306.26.10	- - - Để nhân giống	0	0	0
0306.26.20	- - - Loại khác, sống	15	12	9
0306.26.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	15	12	9
	- - - Khô:			
0306.26.41	- - - - Đóng hộp kín khí	24	21	19
0306.26.49	- - - - Loại khác	24	21	19
	- - - Loại khác:			
0306.26.91	- - - - Đóng hộp kín khí	24	21	19
0306.26.99	- - - - Loại khác	24	21	19
0306.27	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:			
	- - - Để nhân giống:			

0306.27.11	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0
0306.27.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0
0306.27.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:			
0306.27.21	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	15	12	9
0306.27.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	15	12	9
0306.27.29	- - - - Loại khác	15	12	9
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:			
0306.27.31	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	15	13	11
0306.27.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	15	13	11
0306.27.39	- - - - Loại khác	15	12	9
	- - - Khô:			
0306.27.41	- - - - Đóng hộp kín khí	24	21	19
0306.27.49	- - - - Loại khác	24	21	19
	- - - Loại khác:			
0306.27.91	- - - - Đóng hộp kín khí	24	21	19
0306.27.99	- - - - Loại khác	24	21	19
0306.29	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0306.29.10	- - - Sống	14	12	9
0306.29.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	14	12	9
0306.29.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	24	21	19
	- - - Loại khác:			
0306.29.91	- - - - Đóng hộp kín khí	24	21	19
0306.29.99	- - - - Loại khác	24	21	19
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
	- Hầu:			
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.11.10	- - - Sống	24	21	19
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	24	21	19
0307.19	- - Loại khác:			
0307.19.10	- - - Đông lạnh	24	21	19

0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	24	21	19
0307.19.30	- - - Hun khói	33	33	33
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i> :			
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.21.10	- - - Sống	24	21	19
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	24	21	19
0307.29	- - Loại khác:			
0307.29.10	- - - Đông lạnh	22	19	16
0307.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	24	21	19
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):			
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.31.10	- - - Sống	24	21	19
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	24	21	19
0307.39	- - Loại khác:			
0307.39.10	- - - Đông lạnh	24	21	19
0307.39.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	24	21	19
	- mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>):			
0307.41	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.41.10	- - - Sống	24	21	19
0307.41.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	17	16	14
0307.49	- - Loại khác:			
0307.49.10	- - - Đông lạnh	22	22	22
0307.49.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	24	21	19
0307.49.30	- - - Hun khói	33	33	33
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):			
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.51.10	- - - Sống	24	21	19
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	17	16	14
0307.59	- - Loại khác:			
0307.59.10	- - - Đông lạnh	17	16	14
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	24	21	19
0307.59.30	- - - Hun khói	33	33	33
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:			
0307.60.10	- - Sống	24	21	19

0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	24	21	19
0307.60.30	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	24	21	19
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):			
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.71.10	- - - Sống	17	16	14
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	17	16	14
0307.79	- - Loại khác:			
0307.79.10	- - - Đông lạnh	24	21	19
0307.79.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	17	16	14
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>):			
0307.81	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.81.10	- - - Sống	17	16	14
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	17	16	14
0307.89	- - Loại khác:			
0307.89.10	- - - Đông lạnh	24	21	19
0307.89.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	17	16	14
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0307.91.10	- - - Sống	17	16	14
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	17	16	14
0307.99	- - Loại khác:			
0307.99.10	- - - Đông lạnh	24	21	19
0307.99.20	- - - Đã làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; hun khói	17	16	14
0307.99.90	- - - Loại khác	17	16	14
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.			
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):			
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			

0308.11.10	- - - Sống	17	16	14
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	17	16	14
0308.19	- - Loại khác:			
0308.19.10	- - - Đông lạnh	24	21	19
0308.19.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	24	21	19
0308.19.30	- - - Hun khói	33	33	33
	- Cầu gai (<i>Strongylocentrotus spp.</i> , <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):			
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:			
0308.21.10	- - - Sống	17	16	14
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	17	16	14
0308.29	- - Loại khác:			
0308.29.10	- - - Đông lạnh	24	21	19
0308.29.20	- - - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	17	16	14
0308.29.30	- - - Hun khói	33	33	33
0308.30	- Sứa (<i>Rhopilema spp.</i>):			
0308.30.10	- - Sống	17	16	14
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	17	16	14
0308.30.30	- - Đông lạnh	24	21	19
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	17	16	14
0308.30.50	- - Hun khói	33	33	33
0308.90	- Loại khác:			
0308.90.10	- - Sống	17	16	14
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	17	16	14
0308.90.30	- - Đông lạnh	24	21	19
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	17	16	14
0308.90.50	- - Hun khói	33	33	33
0308.90.90	- - Loại khác	17	16	14
	Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:			
0401.10.10	- - Dạng lỏng	11	10	8

0401.10.90	- - Loại khác	11	10	8
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:			
0401.20.10	- - Dạng lỏng	11	10	8
0401.20.90	- - Loại khác	11	10	8
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:			
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	11	10	8
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	11	10	8
0401.40.90	- - Loại khác	11	10	8
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:			
0401.50.10	- - Dạng lỏng	11	10	8
0401.50.90	- - Loại khác	11	10	8
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:			
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	6	5	4
0402.10.49	- - - Loại khác	7	6	5
	- - Loại khác:			
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	15	13	11
0402.10.99	- - - Loại khác	15	13	11
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:			
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:			
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	6	5	4
0402.21.90	- - - Loại khác	7	6	5
0402.29	- - Loại khác:			
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng cả bì từ 20 kg trở lên	15	13	11
0402.29.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Loại khác:			
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	8	8	7
0402.99.00	- - Loại khác	15	13	11
04.03	Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa			

	cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nut) hoặc ca cao.			
0403.10	- Sữa chua:			
0403.10.20	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc	6	5	5
0403.10.90	- - Loại khác	5	4	4
0403.90	- Loại khác:			
0403.90.10	- - Buttermilk	2	2	2
0403.90.90	- - Loại khác	5	4	4
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
0404.10.00	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	10	8	6
0404.90.00	- Loại khác	11	10	8
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).			
0405.10.00	- Bơ	12	10	9
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	12	10	9
0405.90	- Loại khác:			
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	5	5	5
0405.90.20	- - Dầu bơ (butter oil)	5	5	5
0405.90.30	- - Ghee	12	10	9
0405.90.90	- - Loại khác	12	10	9
04.06	Pho mát và curd.			
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:			
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	7	6	5
0406.10.20	- - Curd	7	6	5
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:			
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	7	6	5
0406.20.90	- - Loại khác	7	6	5
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	7	6	5

0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	7	6	5
0406.90.00	- Pho mát loại khác	7	6	5
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.			
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:			
0407.11.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:			
0407.19.10	- - - Của vịt, ngan	0	0	0
0407.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Trứng sống khác:			
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	30	30	30
0407.29	- - Loại khác:			
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	30	30	30
0407.29.90	- - - Loại khác	30	30	30
0407.90	- Loại khác:			
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	30	30	30
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	30	30	30
0407.90.90	- - Loại khác	30	30	30
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
	- Lòng đỏ trứng:			
0408.11.00	- - Đã làm khô	15	13	11
0408.19.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Loại khác:			
0408.91.00	- - Đã làm khô	15	13	11
0408.99.00	- - Loại khác	15	13	11
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	6	5	4
04.10	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
0410.00.10	- Tổ yến	5	5	5
0410.00.90	- Loại khác	5	5	5

	Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	5	5	5
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.			
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	5	5	5
0502.90.00	- Loại khác	5	5	5
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	3	3	3
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.			
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:			
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	5	5
0505.10.90	- - Loại khác	5	5	5
0505.90	- Loại khác:			
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	5	5	5
0505.90.90	- - Loại khác	5	5	5
05.06	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	3	3	3
0506.90.00	- Loại khác	3	3	3
05.07	Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:			
0507.10.10	- - Sừng tê giác; bột và phế liệu từ ngà	4	4	4

0507.10.90	- - Loại khác	4	4	4
0507.90	- Loại khác:			
0507.90.10	- - Sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ	3	3	3
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	5	5	5
0507.90.90	- - Loại khác	3	3	3
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.			
0508.00.10	- San hô và các chất liệu tương tự	5	5	5
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	5	5	5
0508.00.90	- Loại khác	5	5	5
05.10	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.			
0510.00.10	- Côn trùng cánh cứng cantharides	0	0	0
0510.00.20	- Xạ hương	0	0	0
0510.00.90	- Loại khác	0	0	0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.			
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0
	- Loại khác:			
0511.91.00	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	5	5	5
0511.99	- - Loại khác:			
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0
0511.99.30	- - - Bột biển thiên nhiên	5	5	5
0511.99.90	- - - Loại khác	5	5	5
	Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ			

	và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.			
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:			
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.			
0602.10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:			
0602.10.10	- - Củ của cây phong lan	0	0	0
0602.10.20	- - Củ của cây cao su	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0
0602.20.00	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nut) ăn được	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0
0602.90	- Loại khác:			
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0
0602.90.70	- - Cây dương xỉ	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0
06.03	Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.			
	- Tươi:			
0603.11.00	- - Hoa hồng	17	15	13
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	17	15	13
0603.13.00	- - Phong lan	17	15	13

0603.14.00	- - Hoa cúc	17	15	13
0603.15.00	- - Họ hoa ly (<i>Lilium spp.</i>)	17	15	13
0603.19.00	- - Loại khác	17	15	13
0603.90.00	- Loại khác	17	15	13
06.04	Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.			
0604.20	- Tươi:			
0604.20.10	- - Rêu và địa y	17	15	13
0604.20.90	- - Loại khác	17	15	13
0604.90	- Loại khác:			
0604.90.10	- - Rêu và địa y	17	15	13
0604.90.90	- - Loại khác	17	15	13
	Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.			
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0
0701.90.00	- Loại khác	12	10	9
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	15	13	11
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.			
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:			
	- - Hành tây:			
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	13	11	10
	- - Hành, hẹ:			
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	13	11	10
0703.20	- Tỏi:			
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	15	13	11
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:			

0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	15	13	11
07.04	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.			
0704.10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:			
0704.10.10	- - Hoa lơ	15	13	11
0704.10.20	- - Hoa lơ xanh (headed broccoli)	15	13	11
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	15	13	11
0704.90	- Loại khác:			
	- - Bắp cải:			
0704.90.11	- - - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	15	13	11
0704.90.19	- - - Loại khác	15	13	11
0704.90.90	- - Loại khác	15	13	11
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.			
	- Rau diếp, xà lách:			
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	15	13	11
0705.19.00	- - Loại khác	15	13	11
	- Rau diếp xoăn:			
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i>)	15	13	11
0705.29.00	- - Loại khác	15	13	11
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.			
0706.10	- Cà rốt và củ cải:			
0706.10.10	- - Cà rốt	13	11	10
0706.10.20	- - Củ cải	15	13	11
0706.90.00	- Loại khác	15	13	11
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	15	13	11
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.			
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	16	14	12
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):			

0708.20.10	- - Đậu Pháp	16	14	12
0708.20.20	- - Đậu dài	16	14	12
0708.20.90	- - Loại khác	16	14	12
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	16	14	12
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.			
0709.20.00	- Măng tây	11	10	8
0709.30.00	- Cà tím	11	10	8
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ	11	10	8
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	11	10	8
0709.59	- - Loại khác:			
0709.59.10	- - - Nấm cục	11	10	8
0709.59.90	- - - Loại khác	11	10	8
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :			
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	9	8	7
0709.60.90	- - Loại khác	9	8	7
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	11	10	8
	- Loại khác:			
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	11	10	8
0709.92.00	- - Ô liu	9	8	7
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	9	8	7
0709.99.00	- - Loại khác	9	8	7
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.			
0710.10.00	- Khoai tây	12	10	9
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:			
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	14	12	10
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	14	12	10
0710.29.00	- - Loại khác	14	12	10
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	11	10	8
0710.40.00	- Ngô ngọt	14	12	10
0710.80.00	- Rau khác	14	12	10
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	14	12	10

07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.			
0711.20	- Ôliu:			
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	11	10	8
0711.20.90	- - Loại khác	11	10	8
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:			
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphur	22	19	16
0711.40.90	- - Loại khác	22	19	16
	- Nấm và nấm cục (nấm củ):			
0711.51	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i> :			
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	24	23	21
0711.51.90	- - - Loại khác	24	23	21
0711.59	- - Loại khác:			
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	24	23	21
0711.59.90	- - - Loại khác	24	23	21
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0711.90.10	- - Ngô ngọt	24	23	21
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	22	19	16
	- - Nụ bạch hoa:			
0711.90.31	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphur	11	10	8
0711.90.39	- - - Loại khác	11	10	8
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphur	22	19	16
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphur	22	19	16
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphur	24	23	21
0711.90.90	- - Loại khác	24	23	21
07.12	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.			
0712.20.00	- Hành tây	22	19	16
	- Nấm, mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>), nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>) và nấm cục (nấm củ):			
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	24	23	21
0712.32.00	- - Mộc nhĩ (<i>Auricularia spp.</i>)	24	23	21
0712.33.00	- - Nấm nhầy (<i>Tremella spp.</i>)	24	23	21

0712.39	- - Loại khác:			
0712.39.10	- - - Nấm cục (nấm củ)	24	23	21
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	24	23	21
0712.39.90	- - - Loại khác	24	23	21
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:			
0712.90.10	- - Tỏi	17	15	13
0712.90.90	- - Loại khác	17	15	13
07.13	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.			
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):			
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	7	6	5
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):			
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	7	6	5
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):			
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:			
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	7	6	5
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (<i>Adzuki</i>) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):			
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	7	6	5
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):			
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	7	6	5
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):			
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	7	6	5
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):			
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	7	6	5
0713.39	- - Loại khác:			
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0

0713.39.90	- - - Loại khác	7	6	5
0713.40	- Đậu lăng:			
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	7	6	5
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):			
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	7	6	5
0713.60.00	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>)	0	0	0
0713.90	- Loại khác:			
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	7	6	5
07.14	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.			
0714.10	- Sắn:			
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:			
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	7	6	5
0714.10.19	- - - Loại khác	7	6	5
	- - Loại khác:			
0714.10.91	- - - Đông lạnh	7	6	5
0714.10.99	- - - Loại khác	7	6	5
0714.20	- Khoai lang:			
0714.20.10	- - Đông lạnh	7	6	5
0714.20.90	- - Loại khác	7	6	5
0714.30	- Củ từ (<i>Dioscorea</i> spp.):			
0714.30.10	- - Đông lạnh	7	6	5
0714.30.90	- - Loại khác	7	6	5
0714.40	- Khoai sọ (<i>Colacasia</i> spp.):			
0714.40.10	- - Đông lạnh	7	6	5
0714.40.90	- - Loại khác	7	6	5
0714.50	- Khoai môn (<i>Xanthosoma</i> spp.):			
0714.50.10	- - Đông lạnh	7	6	5
0714.50.90	- - Loại khác	7	6	5
0714.90	- Loại khác:			

	- - Lõi cây cọ sago:			
0714.90.11	- - - Đông lạnh	7	6	5
0714.90.19	- - - Loại khác	7	6	5
	- - Loại khác:			
0714.90.91	- - - Đông lạnh	7	6	5
0714.90.99	- - - Loại khác	7	6	5
	Chương 8 - Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa			
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nut) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.			
	- Dừa:			
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	24	21	18
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	24	21	18
0801.19.00	- - Loại khác	24	21	18
	- Quả hạch Brazil (Brazil nut):			
0801.21.00	- - Chưa bóc vỏ	22	19	16
0801.22.00	- - Đã bóc vỏ	22	19	16
	- Hạt điều:			
0801.31.00	- - Chưa bóc vỏ	5	5	5
0801.32.00	- - Đã bóc vỏ	25	22	19
08.02	Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.			
	- Quả hạnh nhân:			
0802.11.00	- - Chưa bóc vỏ	20	18	15
0802.12.00	- - Đã bóc vỏ	20	18	15
	- Quả phỉ hay hạt phỉ (<i>Corylus spp.</i>):			
0802.21.00	- - Chưa bóc vỏ	19	17	14
0802.22.00	- - Đã bóc vỏ	20	19	17
	- Quả óc chó:			
0802.31.00	- - Chưa bóc vỏ	15	13	11
0802.32.00	- - Đã bóc vỏ	16	15	14
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):			
0802.41.00	- - Chưa bóc vỏ	24	21	18
0802.42.00	- - Đã bóc vỏ	24	21	18

	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):			
0802.51.00	- - Chưa bóc vỏ	22	19	16
0802.52.00	- - Đã bóc vỏ	22	19	16
	- Hạt macadamia (Macadamia nuts):			
0802.61.00	- - Chưa bóc vỏ	24	21	18
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	24	21	18
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	24	21	18
0802.80.00	- Quả cau	24	21	18
0802.90.00	- Loại khác	24	21	18
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.			
0803.10.00	- Chuối lá	25	22	19
0803.90.00	- Loại khác	25	22	19
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.			
0804.10.00	- Quả chà là	24	21	18
0804.20.00	- Quả sung, vả	24	21	18
0804.30.00	- Quả dứa	24	21	18
0804.40.00	- Quả bơ	15	13	11
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:			
0804.50.10	- - Quả ổi	22	19	16
0804.50.20	- - Quả xoài	22	19	16
0804.50.30	- - Quả măng cụt	22	19	16
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.			
0805.10	- Quả cam:			
0805.10.10	- - Tươi	28	26	25
0805.10.20	- - Khô	32	32	32
0805.20.00	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự	28	26	25
0805.40.00	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	32	32	32
0805.50.00	- Quả chanh (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i> , <i>Citrus aurantifolia</i> , <i>Citrus latifolia</i>)	28	26	25
0805.90.00	- Loại khác	40	40	40
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.			

0806.10.00	- Tươi	15	14	13
0806.20.00	- Khô	15	14	12
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.			
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):			
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	24	21	18
0807.19.00	- - Loại khác	24	21	18
0807.20	- Quả đu đủ:			
0807.20.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	24	21	18
0807.20.90	- - Loại khác	26	24	21
08.08	Quả táo (apple), lê và quả mọng qua, tươi.			
0808.10.00	- Quả táo (apple)	15	14	12
0808.30.00	- Quả lê	13	11	10
0808.40.00	- Quả mọng qua	13	11	10
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.			
0809.10.00	- Quả mơ	18	16	14
	- Quả anh đào:			
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	18	16	14
0809.29.00	- - Loại khác	18	16	14
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	18	16	14
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:			
0809.40.10	- - Quả mận	23	20	17
0809.40.20	- - Quả mận gai	23	20	17
08.10	Quả khác, tươi.			
0810.10.00	- Quả dâu tây	11	10	8
0810.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	9	8	6
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	11	10	8
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	9	8	6
0810.50.00	- Quả kiwi	6	5	3
0810.60.00	- Quả sầu riêng	24	21	18
0810.70.00	- Quả hồng vàng	24	21	18
0810.90	- Loại khác:			

0810.90.10	- - Quả nhãn (bao gồm cả nhãn mata kucing)	24	21	18
0810.90.20	- - Quả vải	24	21	18
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	24	21	18
0810.90.40	- - Quả boong boong; quả khế	24	21	18
0810.90.50	- - Quả mít (cempedak và nangka)	24	21	18
0810.90.60	- - Quả me	24	21	18
	- - Loại khác:			
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	24	21	18
0810.90.92	- - - Quả thanh long	24	21	18
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả ciku)	24	21	18
0810.90.99	- - - Loại khác	24	21	18
08.11	Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
0811.10.00	- Quả dâu tây	24	21	18
0811.20.00	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	24	21	18
0811.90.00	- Loại khác	24	21	18
08.12	Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.			
0812.10.00	- Quả anh đào	24	21	18
0812.90	- Quả khác:			
0812.90.10	- - Quả dâu tây	24	21	18
0812.90.90	- - Loại khác	24	21	18
08.13	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.			
0813.10.00	- Quả mơ	24	21	18
0813.20.00	- Quả mận đỏ	24	21	18
0813.30.00	- Quả táo (apple)	24	21	18
0813.40	- Quả khác:			
0813.40.10	- - Quả nhãn	24	21	18
0813.40.20	- - Quả me	24	21	18
0813.40.90	- - Quả khác	24	21	18

0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này:			
0813.50.10	- - Hạt điều hoặc quả hạch Brazil (Brazil nut) chiếm đa số về trọng lượng	24	21	18
0813.50.20	- - Quả hạch (nut) khác chiếm đa số về trọng lượng	24	21	18
0813.50.30	- - Quả chà là chiếm đa số về trọng lượng	24	21	18
0813.50.40	- - Quả bơ hoặc quả cam hoặc quả quýt (bao gồm quả quýt và quả quất) chiếm đa số về trọng lượng	24	21	18
0813.50.90	- - Loại khác	24	21	18
0814.00.00	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lựu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	7	6	5
	Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.			
	- Cà phê, chưa rang:			
0901.11	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.11.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	12	10	9
0901.11.90	- - - Loại khác	12	10	9
0901.12	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.12.10	- - - Arabica WIB hoặc Robusta OIB	15	13	11
0901.12.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Cà phê, đã rang:			
0901.21	- - Chưa khử chất caffeine:			
0901.21.10	- - - Chưa xay	25	22	19
0901.21.20	- - - Đã xay	25	22	19
0901.22	- - Đã khử chất caffeine:			
0901.22.10	- - - Chưa xay	25	22	19
0901.22.20	- - - Đã xay	25	22	19
0901.90	- Loại khác:			
0901.90.10	- - Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	25	22	19
0901.90.20	- - Các chất thay thế có chứa cà phê	25	22	19
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.			

0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:			
0902.10.10	- - Lá chè	40	40	40
0902.10.90	- - Loại khác	40	40	40
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):			
0902.20.10	- - Lá chè	40	40	40
0902.20.90	- - Loại khác	33	30	28
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:			
0902.30.10	- - Lá chè	40	40	40
0902.30.90	- - Loại khác	33	30	28
0902.40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần:			
0902.40.10	- - Lá chè	40	40	40
0902.40.90	- - Loại khác	33	30	28
0903.00.00	Chè Paragoay.	22	19	16
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền.			
	- Hạt tiêu:			
0904.11	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.11.10	- - - Trắng	17	15	13
0904.11.20	- - - Đen	17	15	13
0904.11.90	- - - Loại khác	17	15	13
0904.12	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.12.10	- - - Trắng	17	15	13
0904.12.20	- - - Đen	17	15	13
0904.12.90	- - - Loại khác	17	15	13
	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :			
0904.21	- - Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0904.21.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	14	12	9
0904.21.90	- - - Loại khác	17	15	13
0904.22	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0904.22.10	- - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	17	15	13
0904.22.90	- - - Loại khác	17	15	13
09.05	Vani.			

0905.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13	11
0905.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	13	11
09.06	Quế và hoa quế.			
	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			
0906.11.00	- - Quế (<i>Cinnamomum zeylanicum</i> Blume)	15	13	11
0906.19.00	- - Loại khác	15	13	11
0906.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	13	11
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).			
0907.10.00	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13	11
0907.20.00	- Đã xay hoặc nghiền	15	13	11
09.08	Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu.			
	- Hạt nhục đậu khấu:			
0908.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13	11
0908.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	13	11
	- Vỏ nhục đậu khấu:			
0908.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13	11
0908.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	13	11
	- Bạch đậu khấu:			
0908.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	15	13	11
0908.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	15	13	11
09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum (caraway); hạt bách xù (juniper berries).			
	- Hạt của cây rau mùi:			
0909.21.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	12	10	9
0909.22.00	- - Đã xay hoặc nghiền	12	10	9
	- Hạt cây thì là Ai cập:			
0909.31.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	12	10	9
0909.32.00	- - Đã xay hoặc nghiền	12	10	9
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum (caraway); hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries).			
0909.61	- Chưa xay hoặc chưa nghiền:			

0909.61.10	- - - Cửa hoa hồi	12	10	9
0909.61.20	- - - Cửa hoa hồi dạng sao	12	10	9
0909.61.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	12	10	9
0909.61.90	- - - Loại khác	12	10	9
0909.62	- - Đã xay hoặc nghiền:			
0909.62.10	- - - Cửa hoa hồi	12	10	9
0909.62.20	- - - Cửa hoa hồi dạng sao	12	10	9
0909.62.30	- - - Cửa cây ca-rum (caraway)	12	10	9
0909.62.90	- - - Loại khác	12	10	9
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (<i>curcuma</i>), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác.			
	- Gừng:			
0910.11.00	- - Chưa xay hoặc chưa nghiền	13	11	10
0910.12.00	- - Đã xay hoặc nghiền	13	11	10
0910.20.00	- Nghệ tây	18	18	18
0910.30.00	- Nghệ (<i>curcuma</i>)	13	11	10
	- Gia vị khác:			
0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:			
0910.91.10	- - - Ca-ri (curry)	13	11	10
0910.91.90	- - - Loại khác	13	11	10
0910.99	- - Loại khác:			
0910.99.10	- - - Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	13	11	10
0910.99.90	- - - Loại khác	13	11	10
	Chương 10 - Ngũ cốc			
10.01	Lúa mì và meslin.			
	- Lúa mì Durum:			
1001.11.00	- - Hạt giống	5	5	5
1001.19.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Loại khác:			
1001.91.00	- - Hạt giống	5	5	5
1001.99	- - Loại khác:			
	- - - Thích hợp sử dụng cho người:			
1001.99.11	- - - Meslin	0	0	0

1001.99.19	- - - Loại khác	5	5	5
1001.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
10.02	Lúa mạch đen.			
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.03	Lúa đại mạch.			
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.04	Yến mạch.			
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0
10.05	Ngô.			
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1005.90	- Loại khác:			
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	24	21	19
1005.90.90	- - Loại khác	3	3	3
10.06	Lúa gạo.			
1006.10	- Thóc:			
1006.10.10	- - Để gieo trồng	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	29	25	22
1006.20	- Gạo lứt:			
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali	29	25	22
1006.20.90	- - Loại khác	29	25	22
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):			
1006.30.30	- - Gạo nếp	40	40	40
1006.30.40	- - Gạo Thai Hom Mali	40	40	40
	- - Loại khác:			
1006.30.91	- - - Gạo luộc sơ	40	40	40
1006.30.99	- - - Loại khác	29	25	22
1006.40	- Tầm:			

1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	29	25	22
1006.40.90	- - Loại khác	29	25	22
10.07	Lúa miến.			
1007.10.00	- Hạt giống	5	5	5
1007.90.00	- Loại khác	5	5	5
10.08	Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.			
1008.10.00	- Kiêu mạch	3	3	3
	- Kê:			
1008.21.00	- - Hạt giống	5	5	5
1008.29.00	- - Loại khác	5	5	5
1008.30.00	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	7	6	5
1008.40.00	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	5	5	5
1008.50.00	- Cây diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	5	5	5
1008.60.00	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	5	5	5
1008.90.00	- Ngũ cốc loại khác	5	5	5
	Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì			
11.01	Bột mì hoặc bột meslin.			
1101.00.10	- Bột mì	11	10	8
1101.00.20	- Bột meslin	11	10	8
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.			
1102.20.00	- Bột ngô	11	10	8
1102.90	- Loại khác:			
1102.90.10	- - Bột gạo	15	13	11
1102.90.20	- - Bột lúa mạch đen	11	10	8
1102.90.90	- - Loại khác	11	10	8
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên.			
	- Dạng tấm và bột thô:			
1103.11	- - Của lúa mì:			
1103.11.20	- - - Lõi lúa mì hoặc durum	15	13	11

1103.11.90	- - - Loại khác	15	13	11
1103.13.00	- - Cửa ngô	7	6	5
1103.19	- - Cửa ngũ cốc khác:			
1103.19.10	- - - Cửa meslin	15	13	11
1103.19.20	- - - Cửa gạo	16	14	13
1103.19.90	- - - Loại khác	16	14	13
1103.20.00	- Dạng viên	16	14	13
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.			
	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh:			
1104.12.00	- - Cửa yến mạch	15	13	11
1104.19	- - Cửa ngũ cốc khác:			
1104.19.10	- - - Cửa ngô	7	6	5
1104.19.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):			
1104.22.00	- - Cửa yến mạch	15	13	11
1104.23.00	- - Cửa ngô	5	5	5
1104.29	- - Cửa ngũ cốc khác:			
1104.29.20	- - - Cửa lúa mạch	15	13	11
1104.29.90	- - - Loại khác	15	13	11
1104.30.00	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	15	13	11
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.			
1105.10.00	- Bột, bột thô và bột mịn	22	19	16
1105.20.00	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	24	21	19
11.06	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.			
1106.10.00	- Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	30	30	30
1106.20	- Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14:			
1106.20.10	- - Từ sắn	30	30	30
	- - Từ cọng sago:			

1106.20.21	- - Bột thô	30	30	30
1106.20.29	- - - Loại khác	30	30	30
1106.20.90	- - Loại khác	30	30	30
1106.30.00	- Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	24	21	19
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.			
1107.10.00	- Chưa rang	5	5	5
1107.20.00	- Đã rang	5	5	5
11.08	Tinh bột; inulin.			
	- Tinh bột:			
1108.11.00	- - Tinh bột mì	11	10	8
1108.12.00	- - Tinh bột ngô	11	10	8
1108.13.00	- - Tinh bột khoai tây	15	13	11
1108.14.00	- - Tinh bột sắn	20	20	20
1108.19	- - Tinh bột khác:			
1108.19.10	- - - Tinh bột cọ sago	20	20	20
1108.19.90	- - - Loại khác	15	13	11
1108.20.00	- Inulin	15	13	11
1109.00.00	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	7	6	5
	Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô			
12.01	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.			
1201.10.00	- Hạt giống	0	0	0
1201.90.00	- Loại khác	5	5	5
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.			
1202.30.00	- Hạt giống	0	0	0
	- Loại khác:			
1202.41.00	- - Lạc chưa bóc vỏ	7	6	5
1202.42.00	- - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	7	6	5

1203.00.00	Cùi (cơm) dừa khô.	5	5	5
1204.00.00	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	7	6	5
12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.			
1205.10.00	- Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	5	5	5
1205.90.00	- Loại khác	5	5	5
1206.00.00	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	5	5	5
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.			
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:			
1207.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	5	5	5
1207.10.20	- - Không phù hợp để gieo trồng	5	5	5
	- Hạt bông:			
1207.21.00	- - Hạt giống	5	5	5
1207.29.00	- - Loại khác	5	5	5
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	7	6	5
1207.40	- Hạt vừng:			
1207.40.10	- - Loại ăn được	5	5	5
1207.40.90	- - Loại khác	5	5	5
1207.50.00	- Hạt mù tạt	4	3	2
1207.60.00	- Hạt rum	7	6	5
1207.70.00	- Hạt dừa	7	6	5
	- Loại khác:			
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:			
1207.99.40	- - - Hạt Illipe (quả hạch Illipe)	7	6	5
1207.99.90	- - - Loại khác	7	6	5
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.			
1208.10.00	- Từ đậu tương	11	10	8
1208.90.00	- Loại khác	20	19	17

12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.			
1209.10.00	- Hạt củ cải đường	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:			
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:			
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo	0	0	0
1209.29.20	- - - Hạt củ cải khác	0	0	0
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.30.00	- - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0
	- Loại khác:			
1209.91	- - Hạt rau:			
1209.91.10	- - - Hạt hành	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:			
1209.99.10	- - - Hạt cây cao su hoặc hạt cây dâm bụt (kenaf)	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.			
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	3	3	3
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	5	5	5
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.			
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:			
1211.20.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	6	5	4
1211.20.90	- - Loại khác	0	0	0
1211.30	- Lá coca:			
1211.30.10	- - Đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	7	6	5

1211.30.90	- - Loại khác	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0
1211.90	- Loại khác:			
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:			
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	6	5	4
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gác hoa đỏ	0	0	0
1211.90.14	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	7	6	5
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	7	6	5
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0	0
1211.90.94	- - - Gỗ đàn hương	7	6	5
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (gaharu)	7	6	5
1211.90.96	- - - Rễ cây cam thảo	0	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây <i>Persea</i> (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>)	0	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
	- Rong biển và các loại tảo khác:			
1212.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:			
1212.21.10	- - - <i>Eucheuma spp.</i>	7	6	5
1212.21.20	- - - <i>Gracilaria lichenoides</i>	7	6	5
1212.21.90	- - - Loại khác	7	6	5
1212.29	- - Loại khác:			
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuộc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:			
1212.29.11	- - - - Loại dùng làm dược phẩm	6	5	4
1212.29.19	- - - - Loại khác	7	6	5
1212.29.20	- - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô	7	6	5
1212.29.30	- - - Loại khác, đông lạnh	7	6	5

	- Loại khác:			
1212.91.00	- - Củ cải đường	7	6	5
1212.92.00	- - Quả bồ kết (carob)	7	6	5
1212.93	- - Mía:			
1212.93.10	- - Phù hợp để làm giống	0	0	0
1212.93.90	- - - Loại khác	7	6	5
1212.94.00	- - Rễ rau diếp xoăn	7	6	5
1212.99.00	- - Loại khác	7	6	5
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	7	6	5
12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.			
1214.10.00	- Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	1	1	1
1214.90.00	- Loại khác	1	1	1
	Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).			
1301.20.00	- Gôm Ả rập	3	3	3
1301.90	- Loại khác:			
1301.90.10	- - Gôm benjamin	5	5	5
1301.90.20	- - Gôm damar	5	5	5
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	5	5	5
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	5	5	5
1301.90.90	- - Loại khác	5	5	5
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.			
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:			
1302.11	- - Thuốc phiện:			
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*

1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	5	5	5
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	5	5	5
1302.19	- - Loại khác:			
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cồn thuốc của cây gai dầu	5	5	5
1302.19.30	- - - Chiết xuất khác để làm thuốc	5	5	5
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	5	5	5
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	5	5	5
1302.19.90	- - - Loại khác	5	5	5
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	5	5	5
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:			
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	5	5	5
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar	5	5	5
1302.39	- - Loại khác:			
1302.39.10	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan)	3	2	1
1302.39.90	- - - Loại khác	5	5	5
	Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã làm sạch, tẩy trắng hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).			
1401.10.00	- Tre	5	5	5
1401.20	- Song, mây:			
	- - Nguyên cây:			
1401.20.11	- - - Thô	5	5	5
1401.20.12	- - - Đã rửa sạch và sulphur hóa	5	5	5
1401.20.19	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Lõi cây đã tách:			
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	5	5	5
1401.20.29	- - - Loại khác	5	5	5
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	5	5	5
1401.20.90	- - Loại khác	5	5	5

1401.90.00	- Loại khác	5	5	5
14.04	Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
1404.20.00	- Xơ của cây bông	5	5	5
1404.90	- Loại khác:			
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm màu	5	5	5
1404.90.30	- - Bông gòn	5	5	5
1404.90.90	- - Loại khác	5	5	5
	Chương 15 - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật			
15.01	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khở) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.			
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khở	8	7	6
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	8	7	6
1501.90.00	- Loại khác	8	7	6
15.02	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.			
1502.10	- Mỡ (tallow):			
1502.10.10	- - Ăn được	8	7	6
1502.10.90	- - Loại khác	8	7	6
1502.90	- Loại khác:			
1502.90.10	- - Ăn được	8	7	6
1502.90.90	- - Loại khác	8	7	6
15.03	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.			
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	11	10	8
1503.00.90	- Loại khác	11	10	8
15.04	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			

1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:			
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	5	5
1504.10.90	- - Loại khác	5	5	5
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:			
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	6	6	6
1504.20.90	- - Loại khác	6	6	6
1504.30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:			
1504.30.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	*	*	*
1504.30.90	- - Loại khác	7	6	5
15.05	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).			
1505.00.10	- Lanolin	8	7	6
1505.00.90	- Loại khác	8	7	6
1506.00.00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	5	5	5
15.07	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	3	3	3
1507.90	- Loại khác:			
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	3	3	3
1507.90.90	- - Loại khác	15	13	11
15.08	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
1508.10.00	- Dầu thô	3	3	3
1508.90	- Loại khác:			
1508.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế	3	3	3
1508.90.90	- - Loại khác	22	19	16
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
1509.10	- Dầu thô (virgin):			

1509.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	3	3	3
1509.10.90	- - Loại khác	3	3	3
1509.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1509.90.11	Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	3	3	3
1509.90.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Loại khác:			
1509.90.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 30 kg	19	17	14
1509.90.99	- - - Loại khác	19	17	14
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.			
1510.00.10	- Dầu thô	3	3	3
1510.00.20	- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1510.00.90	- Loại khác	22	19	16
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
1511.10.00	- Dầu thô	3	3	3
1511.90	- Loại khác:			
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1511.90.11	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	3	3	3
1511.90.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Loại khác:			
1511.90.91	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	22	19	16
1511.90.92	- - - Loại khác, đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 20 kg	22	19	16
1511.90.99	- - - Loại khác	22	19	16
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.11.00	- - Dầu thô	3	3	3
1512.19	- - Loại khác:			

1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	3	3	3
1512.19.90	- - - Loại khác	15	13	11
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:			
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	3	3	3
1512.29	- - Loại khác:			
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	3	3	3
1512.29.90	- - - Loại khác	25	22	19
15.13	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
	- Dầu dừa (copra) và các phần phân đoạn của dầu dừa:			
1513.11.00	- - Dầu thô	3	3	3
1513.19	- - Loại khác:			
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	3	3	3
1513.19.90	- - - Loại khác	22	19	16
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:			
1513.21	- - Dầu thô:			
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	3	3	3
1513.21.90	- - - Loại khác	3	3	3
1513.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:			
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	3	3	3
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3	3	3
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	3	3	3
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	3	3	3
	- - - Loại khác:			
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	27	24	20
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	27	24	20
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	27	24	20
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	27	24	20
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	27	24	20
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	27	24	20

15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
	- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:			
1514.11.00	- - Dầu thô	3	3	3
1514.19	- - Loại khác:			
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1514.19.90	- - - Loại khác	5	5	5
	- Loại khác:			
1514.91	- - Dầu thô:			
1514.91.10	- - - Dầu hạt cải khác	3	3	3
1514.91.90	- - - Loại khác	3	3	3
1514.99	- - Loại khác:			
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
	- - - Loại khác:			
1514.99.91	- - - - Dầu hạt cải khác	19	17	14
1514.99.99	- - - - Loại khác	19	17	14
15.15	Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học.			
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:			
1515.11.00	- - Dầu thô	3	3	3
1515.19.00	- - Loại khác	7	6	5
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:			
1515.21.00	- - Dầu thô	3	3	3
1515.29	- - Loại khác:			
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:			
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	3	3	3
1515.29.19	- - - - Loại khác	3	3	3
	- - - Loại khác:			
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	15	13	11
1515.29.99	- - - - Loại khác	15	13	11
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:			
1515.30.10	- - Dầu thô	3	3	3
1515.30.90	- - Loại khác	7	6	5

1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:			
1515.50.10	- - Dầu thô	3	3	3
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu hạt vừng chưa tinh chế	3	3	3
1515.50.90	- - Loại khác	32	28	24
1515.90	- Loại khác:			
	- - Dầu tengkawang:			
1515.90.11	- - - Dầu thô	3	3	3
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1515.90.19	- - - Loại khác	27	24	20
	- - Dầu tung:			
1515.90.21	- - - Dầu thô	3	3	3
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1515.90.29	- - - Loại khác	7	6	5
	- - Dầu Jojoba:			
1515.90.31	- - - Dầu thô	3	3	3
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1515.90.39	- - - Loại khác	7	6	5
	- - Loại khác:			
1515.90.91	- - - Dầu thô	3	3	3
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	3	3	3
1515.90.99	- - - Loại khác	22	19	16
15.16	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc eledin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.			
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.10.10	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 10 kg trở lên	20	17	15
1516.10.90	- - Loại khác	20	17	15
1516.20	- - Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:			
	- - Chất béo và dầu đã tái este hóa và các phần phân đoạn của chúng:			
1516.20.11	- - - Của đậu nành	19	17	14
1516.20.12	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	22	19	16
1516.20.13	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	22	19	16
1516.20.14	- - - Của dừa	22	19	16

1516.20.15	- - - Cửa hạt cọ, dạng thô	22	19	16
1516.20.16	- - - Cửa hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22	19	16
1516.20.17	- - - Cửa lạc	22	19	16
1516.20.18	- - - Cửa hạt lanh	22	19	16
1516.20.19	- - - Loại khác	22	19	16
	- - Chất béo đã qua hydro hóa dạng lớp, miếng:			
1516.20.21	- - - Cửa lạc, đậu nành, quả cọ dầu, hạt cọ hoặc dừa	22	19	16
1516.20.22	- - - Cửa hạt lanh	22	19	16
1516.20.23	- - - Cửa ô liu	22	19	16
1516.20.29	- - - Loại khác	22	19	16
	- - Loại khác, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:			
1516.20.51	- - - Chưa tinh chế	22	19	16
1516.20.52	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22	19	16
1516.20.59	- - - Loại khác	22	19	16
	- - Loại khác:			
1516.20.92	- - - Cửa hạt lanh	22	19	16
1516.20.93	- - - Cửa ô liu	22	19	16
1516.20.94	- - - Cửa đậu nành	22	19	16
1516.20.95	- - - Dầu thầu dầu đã hydro hóa (sáp opal)	22	19	16
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22	19	16
1516.20.97	- - - Stearin hoặc olein hạt cọ đã hydro hóa và tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	22	19	16
1516.20.98	- - - Loại khác, cửa lạc, dầu cọ hoặc dừa	22	19	16
1516.20.99	- - - Loại khác	22	19	16
15.17	Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.			
1517.10.00	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	18	16	14
1517.90	- Loại khác:			
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	26	23	20
1517.90.20	- - Margarin lỏng	25	22	19
1517.90.30	- - Cửa một loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	26	23	20
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:			
1517.90.43	- - - Shortening	15	13	11

1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	25	22	19
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm khác của chất béo hay dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:			
1517.90.50	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn	26	23	20
	- - - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng:			
1517.90.61	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	26	23	20
1517.90.62	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	31	27	23
1517.90.63	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh dưới 20kg	31	27	23
1517.90.64	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20kg trở lên	31	27	23
1517.90.65	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	31	27	23
1517.90.66	- - - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	31	27	23
1517.90.67	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu nành	31	27	23
1517.90.68	- - - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	26	23	20
1517.90.69	- - - - Loại khác	26	23	20
1517.90.90	- - Loại khác	26	23	20
15.18	Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
	- Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphat hóa, thối khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:			
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	5	5	5
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu nành, dầu cọ hoặc dầu dừa	5	5	5
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	5	5	5
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	5	5	5
1518.00.19	- - Loại khác	5	5	5
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau	5	5	5
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các			

	loại chất béo hoặc dầu khác nhau:			
1518.00.31	- - Cửa quả cây cọ dầu hoặc hạt cọ	5	5	5
1518.00.33	- - Cửa hạt lanh	5	5	5
1518.00.34	- - Cửa ôliu	5	5	5
1518.00.35	- - Cửa lạc	5	5	5
1518.00.36	- - Cửa đậu nành hoặc dừa	5	5	5
1518.00.37	- - Cửa hạt bông	5	5	5
1518.00.39	- - Loại khác	5	5	5
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	5	5	5
15.20	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.			
1520.00.10	- Glycerin thô	3	3	3
1520.00.90	- Loại khác	3	3	3
15.21	Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.			
1521.10.00	- Sáp thực vật	3	3	3
1521.90	- Loại khác:			
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	3	3	3
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	3	3	3
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.			
1522.00.10	- Chất nhờn	3	3	3
1522.00.90	- Loại khác	3	3	3
	Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.			
1601.00.10	- Đóng hộp kín khí	32	32	32
1601.00.90	- Loại khác	32	32	32

16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.			
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:			
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí	*	*	*
1602.10.90	- - Loại khác	*	*	*
1602.20.00	- Từ gan động vật	*	*	*
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:			
1602.31	- - Từ gà tây:			
1602.31.10	- - Đóng hộp kín khí	32	32	32
	- - - Loại khác:			
1602.31.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	32	32	32
1602.31.99	- - - - Loại khác	32	32	32
1602.32	- - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :			
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng hộp kín khí	32	32	32
1602.32.90	- - - Loại khác	32	32	32
1602.39.00	- - Loại khác	*	*	*
	- Từ lợn:			
1602.41	- - Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng:			
1602.41.10	- - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1602.41.90	- - - Loại khác	32	32	32
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:			
1602.42.10	- - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1602.42.90	- - - Loại khác	32	32	32
1602.49	- - Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:			
	- - - Thịt nguội:			
1602.49.11	- - - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1602.49.19	- - - - Loại khác	32	32	32
	- - - Loại khác:			
1602.49.91	- - - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1602.49.99	- - - - Loại khác	32	32	32
1602.50.00	- Từ động vật họ trâu bò	32	32	32
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:			
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng hộp kín khí	32	32	32
1602.90.90	- - Loại khác	32	32	32

16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.			
1603.00.10	- Từ thịt gà, có thảo mộc	*	*	*
1603.00.20	- Từ thịt gà, không có thảo mộc	*	*	*
1603.00.30	- Loại khác, có thảo mộc	*	*	*
1603.00.90	- Loại khác	*	*	*
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.			
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:			
1604.11	- - Từ cá hồi:			
1604.11.10	- - - Đóng hộp kín khí	24	21	18
1604.11.90	- - - Loại khác	27	25	23
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:			
1604.12.10	- - - Đóng hộp kín khí	*	*	*
1604.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích còm:			
	- - - Từ cá trích dầu:			
1604.13.11	- - - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604.13.19	- - - - Loại khác	33	33	33
	- - - Loại khác:			
1604.13.91	- - - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604.13.99	- - - - Loại khác	33	33	33
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (<i>Sarda spp.</i>):			
	- - - Đóng hộp kín khí:			
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	33	33	33
1604.14.19	- - - - Loại khác	33	33	33
1604.14.90	- - - Loại khác	33	33	33
1604.15	- - Từ cá nục hoa:			
1604.15.10	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604.15.90	- - - Loại khác	33	33	33
1604.16	- - Từ cá còm (cá trống):			
1604.16.10	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604.16.90	- - - Loại khác	33	33	33

1604.17	- - Cá chình:			
1604.17.10	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604.17.90	- - - Loại khác	33	33	33
1604.19	- - Loại khác:			
1604.19.20	- - - Cá sông (horse mackerel), đóng hộp kín khí	33	33	33
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng hộp kín khí	33	33	33
1604.19.90	- - - Loại khác	33	33	33
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:			
	- - Vây cá mập, đã chế biến để sử dụng ngay:			
1604.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	32	32	32
1604.20.19	- - - Loại khác	32	32	32
	- - Xúc xích cá:			
1604.20.21	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604.20.29	- - - Loại khác	33	33	33
	- - Loại khác:			
1604.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1604.20.93	- - - Cá cắt nhỏ đông lạnh, đã luộc chín hoặc hấp chín	33	33	33
1604.20.99	- - - Loại khác	33	33	33
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:			
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	33	33	33
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	33	33	33
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.			
1605.10	- Cua, ghe:			
1605.10.10	- - Đóng hộp kín khí	33	33	33
1605.10.90	- - Loại khác	33	33	33
	- Tôm shrimp và tôm prawn:			
1605.21	- - Không đóng hộp kín khí:			
1605.21.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	33	33	33
1605.21.90	- - - Loại khác	33	33	33
1605.29	- - Loại khác:			
1605.29.10	- - - Tôm shrimp dạng bột nhão	33	33	33
1605.29.90	- - - Loại khác	33	33	33
1605.30.00	- Tôm hùm	*	*	*

1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	*	*	*
	- Động vật thân mềm:			
1605.51.00	- - Hàu	33	33	33
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	33	33	33
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	33	33	33
1605.54.00	- - Mực nang và mực ống	33	33	33
1605.55.00	- - Bạch tuộc	33	33	33
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	33	33	33
1605.57.00	- - Bào ngư	33	33	33
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	33	33	33
1605.59.00	- - Loại khác	33	33	33
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:			
1605.61.00	- - Hải sâm	33	33	33
1605.62.00	- - Cầu gai	33	33	33
1605.63.00	- - Sứa	33	33	33
1605.69.00	- - Loại khác	33	33	33
	Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường			
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn.			
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*
	- Loại khác:			
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:			
	- - Đường đã tinh luyện:			
1701.99.11	- - - Đường trắng	*	*	*
1701.99.19	- - - Loại khác	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự			

	nhiên; đường caramen.			
	- Lactoza và xirô lactoza:			
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	7	6	5
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
1702.30.10	- - Glucoza	11	10	8
1702.30.20	- - Xirô glucoza	11	10	8
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	15	13	11
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	15	13	11
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:			
1702.60.10	- - Fructoza	15	13	11
1702.60.20	- - Xirô fructoza	15	13	11
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:			
	- - Mantoza và xirô mantoza:			
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	11	10	8
1702.90.19	- - - Loại khác	11	10	8
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	11	10	8
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	11	10	8
1702.90.40	- - Đường caramen	11	10	8
	- - Loại khác:			
1702.90.91	- - - Xi rô	11	10	8
1702.90.99	- - - Loại khác	11	10	8
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.			
1703.10	- Mật mía:			
1703.10.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	7	6	5
1703.10.90	- - Loại khác	7	6	5
1703.90	- Loại khác:			
1703.90.10	- - Đã pha hương liệu hoặc chất màu	7	6	5
1703.90.90	- - Loại khác	7	6	5

17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.			
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	22	19	16
1704.90	- Loại khác:			
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	15	13	11
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	22	19	16
	- - Loại khác:			
1704.90.91	- - - Đẻo, có chứa gelatin	22	19	16
1704.90.99	- - - Loại khác	22	19	16
	Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao			
1801.00.00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	7	6	5
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	7	6	5
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.			
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	7	6	5
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	7	6	5
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	7	6	5
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	15	13	11
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.			
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	13	11	10
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg:			
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	14	13	12
1806.20.90	- - Loại khác	14	13	12
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:			
1806.31	- - Có nhân:			
1806.31.10	- - - Kẹo sô cô la	23	21	19

1806.31.90	- - - Loại khác	23	21	19
1806.32	- - Không có nhãn:			
1806.32.10	- - - Kẹo sô cô la	23	21	19
1806.32.90	- - - Loại khác	23	21	19
1806.90	- Loại khác:			
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên hoặc viên ngậm	23	21	19
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất từ malt (mạch nha), có chứa từ 40% đến dưới 50% tính theo trọng lượng là ca cao	23	21	19
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% đến dưới 10% tính theo trọng lượng là ca cao, được chế biến đặc biệt để sử dụng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ	23	21	19
1806.90.90	- - Loại khác	23	21	19
	Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh			
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
1901.10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:			
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	14	12	9
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	9	8	7
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	37	37	37
	- - Loại khác:			
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	11	10	8
1901.10.99	- - - Loại khác	24	21	18
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:			
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	25	22	19
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	26	23	20
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	26	23	20
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	27	24	20
1901.90	- Loại khác:			

	- - Chế phẩm dùng cho trẻ em, chưa đóng gói để bán lẻ:			
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	11	10	8
1901.90.19	- - - Loại khác	15	13	11
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	17	15	13
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:			
1901.90.31	- - - Chứa sữa	17	15	13
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	15	13	11
1901.90.39	- - - Loại khác	15	13	11
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:			
1901.90.41	- - - Dạng bột	22	19	16
1901.90.49	- - - Dạng khác	22	19	16
	- - Loại khác:			
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	10
1901.90.99	- - - Loại khác	26	23	20
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnochì, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.			
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:			
1902.11.00	- - Có chứa trứng	28	26	23
1902.19	- - Loại khác:			
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (bee hoon)	26	23	20
1902.19.30	- - - Miến	26	23	20
1902.19.40	- - - Mì sợi	26	23	20
1902.19.90	- - - Loại khác	25	23	21
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:			
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt	28	26	23
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	28	26	23
1902.20.90	- - Loại khác	28	26	23
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:			
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo, ăn liền	36	36	36
1902.30.30	- - Miến	28	26	23
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	28	26	23

1902.30.90	- - Loại khác	28	26	23
1902.40.00	- Couscous	36	36	36
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	40	40	40
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:			
1904.10.10	- - Chứa ca cao	24	21	18
1904.10.90	- - Loại khác	24	21	18
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:			
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	26	24	21
1904.20.90	- - Loại khác	26	24	21
1904.30.00	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	33	33	33
1904.90	- Loại khác:			
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	24	21	18
1904.90.90	- - Loại khác	26	24	21
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự.			
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40	40	40
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40	40	40
	- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):			
1905.31	- - Bánh quy ngọt:			
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	24	21	19
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	24	21	19
1905.32.00	- - Bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers)	28	25	23
1905.40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:			

1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	31	29	26
1905.40.90	- - Loại khác	31	29	26
1905.90	- Loại khác:			
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	28	25	23
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	28	25	23
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	28	25	23
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	28	25	23
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	28	25	23
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	7	6	5
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	28	25	23
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	28	25	23
1905.90.90	- - Loại khác	28	25	23
	Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nut) hoặc các phần khác của cây			
20.01	Rau, quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit acetic.			
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40	40	40
2001.90	- Loại khác:			
2001.90.10	- - Hành tây	30	27	24
2001.90.90	- - Loại khác	28	24	21
20.02	Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.			
2002.10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:			
2002.10.10	- - Nấu chín bằng cách khác trừ hấp bằng hơi hoặc luộc bằng nước	23	20	17
2002.10.90	- - Loại khác	23	20	17
2002.90	- Loại khác:			
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	23	20	17
2002.90.20	- - Bột cà chua	23	20	17
2002.90.90	- - Loại khác	23	20	17

20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.			
2003.10.00	- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	29	25	22
2003.90	- Loại khác:			
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)	29	25	22
2003.90.90	- - Loại khác	29	25	22
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.			
2004.10.00	- Khoai tây	20	17	15
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			
2004.90.10	- - Dùng cho trẻ em	31	29	26
2004.90.90	- - Loại khác	29	25	22
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.			
2005.10	- Rau đồng nhất:			
2005.10.10	- - Đóng hộp kín khí	31	29	26
2005.10.90	- - Loại khác	31	29	26
2005.20	- Khoai tây:			
	- - Khoai tây chiên:			
2005.20.11	- - - Đóng hộp kín khí	23	20	17
2005.20.19	- - - Loại khác	23	20	17
	- - Loại khác:			
2005.20.91	- - - Đóng hộp kín khí	24	22	20
2005.20.99	- - - Loại khác	24	22	20
2005.40.00	- Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	28	25	23
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):			
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	28	25	23
2005.59	- - Loại khác:			
2005.59.10	- - - Đóng hộp kín khí	28	25	23
2005.59.90	- - - Loại khác	28	25	23
2005.60.00	- Măng tây	28	25	23
2005.70.00	- Ô liu	22	19	16
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	29	25	22
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:			

2005.91.00	- - Măng tre	25	22	19
2005.99	- - Loại khác:			
2005.99.10	- - - Đóng hộp kín khí	25	22	19
2005.99.90	- - - Loại khác	25	22	19
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nut), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	28	25	23
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nut), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.			
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	28	25	23
	- Loại khác:			
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	28	25	23
2007.99	- - Loại khác:			
2007.99.10	- - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây	29	25	22
2007.99.90	- - - Loại khác	31	29	26
20.08	Quả, quả hạch (nut) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
	- Quả hạch (nut), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:			
2008.11	- - Lạc:			
2008.11.10	- - - Lạc rang	23	20	17
2008.11.20	- - - Bơ lạc	23	20	17
2008.11.90	- - - Loại khác	23	20	17
2008.19	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp:			
2008.19.10	- - - Hạt điều	28	24	21
2008.19.90	- - - Loại khác	23	20	17
2008.20.00	- Dứa	31	29	26
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:			
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	31	29	26
2008.30.90	- - Loại khác	31	29	26
2008.40	- Lê:			
2008.40.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30	27	24

2008.40.90	- - Loại khác	30	27	24
2008.50	- Mơ:			
2008.50.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	31	29	26
2008.50.90	- - Loại khác	31	29	26
2008.60	- Anh đào (Cherries):			
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	29	25	22
2008.60.90	- - Loại khác	31	29	26
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:			
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	28	24	21
2008.70.90	- - Loại khác	30	27	24
2008.80	- Dâu tây:			
2008.80.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	30	27	24
2008.80.90	- - Loại khác	30	27	24
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:			
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	31	29	26
2008.93.00	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	25	23	21
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:			
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	24	21	18
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	26	24	21
2008.97.90	- - - Loại khác	26	24	21
2008.99	- - Loại khác:			
2008.99.10	- - - Quả vải	31	29	26
2008.99.20	- - - Quả nhãn	31	29	26
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nut)	31	29	26
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc rượu	25	23	21
2008.99.90	- - - Loại khác	25	23	21
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.			
	- Nước cam ép:			
2009.11.00	- - Đông lạnh	24	22	20
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	24	22	20

2009.19.00	- - Loại khác	24	22	20
	- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):			
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	28	26	24
2009.29.00	- - Loại khác	28	26	24
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:			
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	28	26	24
2009.39.00	- - Loại khác	28	26	24
	- Nước dưa ép:			
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	28	26	24
2009.49.00	- - Loại khác	28	26	24
2009.50.00	- Nước cà chua ép	31	29	26
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):			
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	27	25	23
2009.69.00	- - Loại khác	26	24	21
	- Nước táo ép:			
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	28	26	23
2009.79.00	- - Loại khác	27	24	22
	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:			
2009.81	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):			
2009.81.10	- - - Dùng cho trẻ em	25	23	21
2009.81.90	- - - Loại khác	25	23	21
2009.89	- - Loại khác:			
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	24	22	20
	- - - Loại khác:			
2009.89.91	- - - - Dùng cho trẻ em	25	23	21
2009.89.99	- - - - Loại khác	25	23	21
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:			
2009.90.10	- - Dùng cho trẻ em	25	23	21
2009.90.90	- - Loại khác	25	23	21
	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác			
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh			

	chất và chất cô đặc của chúng.			
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:			
2101.11.10	- - - Cà phê tan	35	32	30
2101.11.90	- - - Loại khác	35	32	30
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:			
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang, có chứa chất béo thực vật	31	27	23
2101.12.90	- - - Loại khác	31	27	23
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:			
2101.20.10	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	31	27	23
2101.20.90	- - Loại khác	35	32	30
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	35	32	30
21.02	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.			
2102.10.00	- Men sống	7	6	5
2102.20.00	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	7	6	5
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	7	6	5
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.			
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	30	28	25
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	30	28	25
2103.30.00	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến	30	28	25
2103.90	- Loại khác:			
2103.90.10	- - Tương ớt	30	28	25
2103.90.30	- - Nước mắm	29	26	24
2103.90.40	- - Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tôm lên men (blachan)	30	28	25

2103.90.90	- - Loại khác	28	25	23
21.04	Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.			
2104.10	- Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:			
	- - Chứa thịt:			
2104.10.11	- - - Dùng cho trẻ em	33	30	28
2104.10.19	- - - Loại khác	33	30	28
	- - Loại khác:			
2104.10.91	- - - Dùng cho trẻ em	33	30	28
2104.10.99	- - - Loại khác	33	30	28
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:			
	- - Chứa thịt:			
2104.20.11	- - - Dùng cho trẻ em	33	30	28
2104.20.19	- - - Loại khác	33	30	28
	- - Loại khác:			
2104.20.91	- - - Dùng cho trẻ em	33	30	28
2104.20.99	- - - Loại khác	33	30	28
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	25	22	19
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	4	3	2
2106.90	- Loại khác:			
2106.90.10	- - Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	17	15	13
2106.90.20	- - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	17	15	13
2106.90.30	- - Kem không sữa	17	15	13
	- - Chất chiết nấm men tự phân:			
2106.90.41	- - - Dạng bột	11	10	8
2106.90.49	- - - Loại khác	11	10	8
	- - Các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
2106.90.51	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	17	15	13
2106.90.52	- - - Chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	17	15	13

2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	15	13	11
2106.90.59	- - - Loại khác	11	10	8
	- - Các chế phẩm có chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:			
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:			
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	19	17	16
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	19	17	16
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:			
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	19	17	16
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	19	17	16
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	11	10	8
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	11	10	8
2106.90.69	- - - Loại khác	11	10	8
2106.90.70	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements)	11	10	8
2106.90.80	- - Hỗn hợp vi lượng để bổ sung vào thực phẩm	7	6	5
	- - Loại khác:			
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	11	10	8
2106.90.92	- - - Chế phẩm từ sâm	15	13	11
2106.90.93	- - - Chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ em thiếu lactaza	17	16	14
2106.90.94	- - - Các chế phẩm thực phẩm khác dùng cho trẻ em	17	16	14
2106.90.95	- - - Seri kaya	17	16	14
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	11	10	8
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	7	6	5
2106.90.99	- - - Loại khác	11	10	8
	Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm			
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.			
2201.10.00	- Nước khoáng và nước có ga	32	28	24
2201.90	- Loại khác:			
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	31	29	26

2201.90.90	- - Loại khác	31	29	26
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.			
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:			
2202.10.10	- Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu	26	23	20
2202.10.90	- - Loại khác	26	23	20
2202.90	- Loại khác:			
2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu	24	21	18
2202.90.20	- - Sữa đậu nành	26	23	20
2202.90.30	- - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	26	23	20
2202.90.90	- - Loại khác	23	20	17
22.03	Bia sản xuất từ malt.			
2203.00.10	- Bia đen hoặc bia nâu	53	53	53
2203.00.90	- Loại khác, kể cả bia ale	53	53	53
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.			
2204.10.00	- Rượu vang có ga nhẹ	59	59	59
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
	- - - Rượu vang:			
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	59	59	59
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	59	59	59
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	59	59	59
	- - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	59	59	59
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	59	59	59
2204.29	- - Loại khác:			
	- - - Rượu vang:			
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	59	59	59

2204.29.13	- - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15% nhưng không quá 23%	59	59	59
2204.29.14	- - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 23%	59	59	59
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:			
2204.29.21	- - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	59	59	59
2204.29.22	- - - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	59	59	59
2204.30	- Hèm nho khác:			
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	59	59	59
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	59	59	59
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.			
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:			
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	59	59	59
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	59	59	59
2205.90	- Loại khác:			
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích không quá 15%	*	*	*
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn tính theo thể tích trên 15%	*	*	*
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác.			
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	59	59	59
2206.00.20	- Rượu sa kê	59	59	59
2206.00.30	- Toddy	59	59	59
2206.00.40	- Shandy	59	59	59
	- Loại khác, kể cả vang có mật ong:			
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bỏ)	59	59	59
2206.00.99	- - Loại khác	59	59	59
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.			
2207.10.00	- Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	40	40	40
2207.20	- Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:			
	- - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl			

	hóa:			
2207.20.11	- - - Cồn ê-ti-lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	*	*	*
2207.20.19	- - - Loại khác	*	*	*
2207.20.90	- - Loại khác	*	*	*
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.			
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:			
2208.20.50	- - Rượu brandy	55	55	55
2208.20.90	- - Loại khác	55	55	55
2208.30.00	- Rượu whisky	55	55	55
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	55	55	55
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	*	*	*
2208.60.00	- Rượu vodka	55	55	55
2208.70.00	- Rượu mùi	55	55	55
2208.90	- Loại khác:			
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	55	55	55
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	55	55	55
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	55	55	55
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	55	55	55
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	55	55	55
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	55	55	55
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	55	55	55
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	55	55	55
2208.90.90	- - Loại khác	55	55	55
2209.00.00	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	15	13	11
	Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến			

23.01	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.			
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	5	5	5
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:			
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein ít hơn 60% tính theo trọng lượng	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay sát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.			
2302.10.00	- Từ ngô	5	5	5
2302.30.00	- Từ lúa mì	5	5	5
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:			
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	5	5	5
2302.40.90	- - Loại khác	5	5	5
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5	5	5
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.			
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:			
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc củ sago	5	5	5
2303.10.90	- - Loại khác	3	3	3
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	3	3	3
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.			
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm	0	0	0

	thức ăn cho người			
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0	0	0
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.			
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):			
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:			
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:			
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu (Rape seeds) khác	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) khác	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0
2306.60.00	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	0	0	0
2306.90	- Loại khác:			
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0
2307.00.00	Bã rượu vang; cặn rượu.	5	5	5
2308.00.00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	5	5	5
23.09	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.			
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:			
2309.10.10	- - Chứa thịt	5	4	3

2309.10.90	- - Loại khác	5	4	3
2309.90	- Loại khác:			
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:			
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	4	4	4
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	4	4	4
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	5	4	3
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	5	4	3
2309.90.19	- - - Loại khác	5	4	3
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	1	1	0
2309.90.30	- - Loại khác, có chứa thịt	5	4	3
2309.90.90	- - Loại khác	5	4	3
	Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến			
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.			
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:			
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	*	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:			
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng	30	30	30
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng	30	30	30
2401.20.30	- - Loại Oriental	30	30	30
2401.20.40	- - Loại Burley	30	30	30
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng	30	30	30
2401.20.90	- - Loại khác	30	30	30
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:			
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác	*	*	*
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.			
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*

2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:			
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	140	140	140
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	140	140	140
2402.20.90	- - Loại khác	140	140	140
2402.90	- Loại khác:			
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.			
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:			
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	*	*	*
2403.19	- - Loại khác:			
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:			
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	*	*	*
2403.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*	*
2403.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
	- Loại khác:			
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):			
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*
2403.99	- - Loại khác:			
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hút, khô hoặc không khô	*	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai	*	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*
	Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
25.01	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch			

	nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.			
2501.00.10	- Muối ăn	24	21	19
2501.00.20	- Muối mỏ	24	21	19
2501.00.50	- Nước biển	12	11	10
2501.00.90	- Loại khác	12	11	10
2502.00.00	Pirít sắt chưa nung.	0	0	0
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh trắng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0
25.04	Graphit tự nhiên.			
2504.10.00	- Ở dạng bột hay dạng mảnh	5	5	5
2504.90.00	- Loại khác	5	5	5
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.			
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	5	5	5
2505.90.00	- Loại khác	5	5	5
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đục thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
2506.10.00	- Thạch anh	5	5	5
2506.20.00	- Quartzite	5	5	5
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	3	3	3
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.			
2508.10.00	- Bentonite	3	3	3
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	3	3	3
2508.40	- Đất sét khác:			
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	3	3	3
2508.40.90	- - Loại khác	3	3	3
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	3	3	3

2508.60.00	- Mullite	3	3	3
2508.70.00	- Đất chịu lửa hay đất dinas	3	3	3
2509.00.00	Đá phần.	3	3	3
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phần có chứa phosphat.			
2510.10	- Chưa nghiền:			
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	3	3	3
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:			
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	3	3	3
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.			
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	3	3	3
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	3	3	3
2512.00.00	Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1.	3	3	3
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.			
2513.10.00	- Đá bột	3	3	3
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lựu (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	3	3	3
2514.00.00	Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	3	3	3
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			

	- Đá hoa (marble) và đá travertine:			
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đục thô	3	3	3
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2515.12.10	- - - Dạng khối	3	3	3
2515.12.20	- - - Dạng tấm	3	3	3
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	3	3	3
25.16	Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đục thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).			
	- Granit:			
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đục thô	7	6	5
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
2516.12.10	- - - Dạng khối	7	6	5
2516.12.20	- - - Dạng tấm	7	6	5
2516.20	- Đá cát kết:			
2516.20.10	- - Đá thô hoặc đã đục thô	3	3	3
2516.20.20	- - Chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	3	3	3
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	3	3	3
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.			
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	3	3	3
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm 2517.10	3	3	3
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	3	3	3
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc			

	nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:			
2537.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	3	3	3
2517.49.00	- - Từ đá khác	3	3	3
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.			
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	3	3	3
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	3	3	3
2518.30.00	- Hỗn hợp dolomite dạng nén	3	3	3
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ô xít khác trước khi thiêu kết; magiê ô xít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.			
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	3	3	3
2519.90	- Loại khác:			
2519.90.10	- - Magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết)	3	3	3
2519.90.20	- - Loại khác	3	3	3
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.			
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:			
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	3	3	3
2520.20.90	- - Loại khác	3	3	3
2521.00.00	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	7	6	5
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.			
2522.10.00	- Vôi sống	5	5	5
2522.20.00	- Vôi tôi	5	5	5
2522.30.00	- Vôi chịu nước	5	5	5
25.23	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng			

	thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.			
2523.10	- Clanhke xi măng:			
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	7	6	5
2523.10.90	- - Loại khác	7	6	5
	- Xi măng Portland:			
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	26	23	20
2523.29	- - Loại khác:			
2523.29.10	- - - Xi măng màu	36	36	36
2523.29.90	- - - Loại khác	36	36	36
2523.30.00	- Xi măng nhôm	26	23	20
2523.90.00	- Xi măng chịu nước khác	26	23	20
25.24	Amiăng.			
2524.10.00	- Crocidolite	5	5	5
2524.90.00	- Loại khác	5	5	5
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.			
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	3	3	3
2525.20.00	- Bột mi ca	5	5	5
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	3	3	3
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.			
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	3	3	3
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:			
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	3	3	3
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô.	3	3	3
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng flourit.			
2529.10.00	- Tràng thạch (đá bồ tát)	5	5	5
	- Khoáng flourit:			

2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	3	3	3
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng lượng	3	3	3
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	3	3	3
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
2530.10.00	- Vermiculite, đá trần châu và clorit, chưa giãn nở	3	3	3
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):			
2530.20.10	- - Kiezerit	3	3	3
2530.20.20	- - Epsomit	3	3	3
2530.90	- Loại khác:			
2530.90.10	- - Zirconium silicate loại dùng làm chất cản quang	3	3	3
2530.90.90	- - Loại khác	3	3	3
	Chương 26 - Quặng, xỉ và tro			
26.01	Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung.			
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:			
2601.11.00	- - Chưa nung kết	0	0	0
2601.12.00	- - Đã nung kết	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0
2602.00.00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	0	0	0
2603.00.00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	0	0	0
2604.00.00	Quặng niken và tinh quặng niken.	0	0	0
2605.00.00	Quặng coban và tinh quặng coban.	0	0	0
2606.00.00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	0	0	0
2607.00.00	Quặng chì và tinh quặng chì.	0	0	0

2608.00.00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	0	0	0
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0	0
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0	0
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0	0
26.12	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.			
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.			
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.			
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.			
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.			
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.			
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0
2618.00.00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	7	6	5
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác	7	6	5

	từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.			
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsenic, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.			
	- Chứa chủ yếu là kẽm:			
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	7	6	5
2620.19.00	- - Loại khác	7	6	5
	- Chứa chủ yếu là chì:			
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	7	6	5
2620.29.00	- - Loại khác	7	6	5
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	7	6	5
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	7	6	5
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	7	6	5
	- Loại khác:			
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	7	6	5
2620.99	- - Loại khác:			
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	6	5	4
2620.99.90	- - - Loại khác	6	5	4
26.21	Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.			
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	7	6	5
2621.90.00	- Loại khác	7	6	5
	Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất			
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.			
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:			
2701.11.00	- - Anthracite	5	5	5
2701.12	- - Than bi-tum:			
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0

2701.12.90	- - - Loại khác	5	5	5
2701.19.00	- - Than đá loại khác	5	5	5
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	5	5	5
27.02	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.			
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	5	5	5
27.03	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.			
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	5	5	5
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	5	5	5
27.04	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muối bình chưng than đá.			
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn	5	5	5
2704.00.30	- Muối bình chưng than đá	5	5	5
2705.00.00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	0	0	0
2706.00.00	Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	0	0	0
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.			
2707.10.00	- Benzen	1	1	1
2707.20.00	- Toluen	1	1	1
2707.30.00	- Xylen	1	1	1
2707.40.00	- Naphthalen	1	1	1
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ASTM D 86	1	1	1
	- Loại khác:			

2707.91.00	- - Dầu creosote	1	1	1
2707.99	- - Loại khác:			
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	1	1	1
2707.99.90	- - - Loại khác	1	1	1
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.			
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.			
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	*	*	*
2709.00.20	- Condensate	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	*	*	*
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.			
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:			
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:			
	- - - Xăng động cơ:			
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn, có pha chì	*	*	*
2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì	*	*	*
2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì	*	*	*
2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì	*	*	*
2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì	*	*	*
2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì	*	*	*
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực	*	*	*
2710.12.30	- - - Tetrapropylen	*	*	*

2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác	*	*	*
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác	*	*	*
2710.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
2710.19	- - Loại khác:			
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	*	*	*
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:			
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*
2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác	*	*	*
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	*	*	*
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:			
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	*	*	*
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	*	*	*
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23° C trở lên	*	*	*
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23° C	*	*	*
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	*	*	*
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*
2710.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*
	- Dầu thải:			
2710.91.00	- - Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	*	*	*
2710.99.00	- - Loại khác	*	*	*

27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.			
	- Dạng hóa lỏng:			
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	4	4	3
2711.12.00	- - Propan	4	4	3
2711.13.00	- - Butan	4	4	3
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:			
2711.14.10	- - - Etylen	4	4	3
2711.14.90	- - - Loại khác	4	4	3
2711.19.00	- - Loại khác	4	4	3
	- Dạng khí:			
2712.21	- - Khí tự nhiên:			
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	1	1	1
2711.21.90	- - - Loại khác	1	1	1
2711.29.00	- - Loại khác	1	1	1
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hay quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.			
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	3	3	3
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	3	3	3
2712.90	- Loại khác:			
2712.90.10	- - Sáp parafin	3	3	3
2712.90.90	- - Loại khác	3	3	3
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.			
	- Cốc dầu mỏ:			
2713.11.00	- - Chưa nung	1	1	1
2713.12.00	- - Đã nung	1	1	1
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	1	1	1
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	1	1	1
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.			

2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	1	1	1
2714.90.00	- Loại khác	1	1	1
2715.00.00	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).	1	1	1
2716.00.00	Năng lượng điện.	1	1	1
	Chương 28 - Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			
28.01	Flo, clo, brom và iot.			
2801.10.00	- Clo	3	3	3
2801.20.00	- Iot	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0
28.03	Carbon (muối carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).			
2803.00.20	- Muối axetylen	7	6	5
2803.00.40	- Muối carbon khác	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	3	3	3
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.			
2804.10.00	- Hydro	0	0	0
	- Khí hiếm:			
2804.21.00	- - Argon	3	3	3
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	3	3	3
2804.40.00	- Oxy	3	3	3
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0
	- Silic:			
2804.61.00	- - Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0

2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.			
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:			
2805.11.00	- - Natri	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.			
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	7	6	5
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	3	3	3
2807.00.00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	6	5	4
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	1	1	1
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:			
	- - Loại dùng cho thực phẩm:			
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	7	6	5
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	7	6	5
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
2810.00.00	Oxit bo; axit boric.	0	0	0

28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.			
	- Axit vô cơ khác:			
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0
2811.19	- - Loại khác:			
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:			
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0
2811.22	- - Silic dioxit:			
2811.22.10	- - - Bột oxit silic	0	0	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
2811.29	- - Loại khác:			
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.			
2812.10.00	- Clorua và oxit clorua	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.			
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.			
2814.10.00	- Dạng khan	3	3	3
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	3	3	3
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.			
	- Natri hydroxit (xút ăn da):			
2815.11.00	- - Dạng rắn	7	6	5
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	15	13	11
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và			

	peroxit, của stronti hoặc bari.			
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	5	5	5
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	5	5	5
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.			
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.			
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	3	3	3
28.19	Crom oxit và hydroxit.			
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.20	Mangan oxit.			
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng			
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0	0
2823.00.00	Titan oxit.	0	0	0
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.			
2824.10.00	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng;			

	các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.			
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanđi	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.			
	- Florua:			
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (criolit tổng hợp)	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iotua và iotua oxit.			
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:			
2827.20.10	- - Loại thương phẩm	11	10	8
2827.20.90	- - Loại khác	7	6	5
	- Clorua khác:			
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0
2827.39	- - Loại khác:			
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:			
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0

	- Bromua và bromua oxit:			
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	0	0	0
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.			
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0
2828.90	- Loại khác:			
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.			
	- Clorat:			
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2829.90	- Loại khác:			
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0
2830.90	- Loại khác:			
2830.90.10	- - Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0
28.31	Dithionit và sulfoxylat.			
2831.10.00	- Của natri	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.32	Sulphit; thiosulphat.			
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0

28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).			
	- Natri sulphat:			
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	5	5	5
2833.19.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Sulphat loại khác:			
2833.21.00	- - Của magiê	5	5	5
2833.22	- - Của nhôm:			
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	5	5	5
2833.22.90	- - - Loại khác	5	5	5
2833.24.00	- - Của niken	5	5	5
2833.25.00	- - Của đồng	5	5	5
2833.27.00	- - Của bari	5	5	5
2833.29	- - Loại khác:			
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	5	5	5
2833.29.30	- - - Của crôm	5	5	5
2833.29.90	- - - Loại khác	5	5	5
2833.30.00	- Phèn	7	6	5
2833.40.00	- Peroxosulphates (persulphates)	5	5	5
28.34	Nitrit; nitrat.			
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0
	- Nitrat:			
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0
2834.29	- - Loại khác:			
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0
	- Phosphat:			
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat ("dicanxi phosphat"):			
2835.25.10	- - - Loại dùng cho thức ăn gia súc	0	0	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0

2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0
2835.29	- - Loại khác:			
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Polyphosphat:			
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):			
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	5	5	5
2835.31.90	- - - Loại khác	5	5	5
2835.39	- - Loại khác:			
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.			
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0
2836.50.00	- Canxi carbonat	7	6	5
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0
	- Loại khác:			
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0
2836.99	- - Loại khác:			
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.			
	- Xyanua và xyanua oxit:			
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.			
	- Của natri:			
2839.11.00	- - Natri metasilicat	3	3	3

2839.19	- - Loại khác:			
2839.19.10	- - - Natri silicat	3	3	3
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).			
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):			
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0
2840.19.00	- - Dạng khác	0	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.			
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:			
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0
2841.80.00	- Vonframmat	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit.			
2842.10.00	- Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2842.90	- Loại khác:			
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0
2842.90.30	- - Fulminat khác, xyanat và thioxyanat	0	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.			
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0
	- Hợp chất bạc:			
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0

2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.			
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất urani tự nhiên:			
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:			
2844.20.10	- - Urani và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:			
2844.30.10	- - Urani và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:			
	- - Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất của nó; chất thải phóng xạ:			
2844.40.11	- - - Răđi và muối của nó	0	0	0
2844.40.19	- - - Loại khác	0	0	0
2844.40.90	- - Loại khác	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
28.45	Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			

2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.46	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.			
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0
28.47	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.			
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0
2848.00.00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt	0	0	0
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0
2849.20.00	- Của silic	0	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0
2850.00.00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49.	0	0	0
28.52	Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống.			
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:			
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	5	5	5
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2852.90	- Loại khác:			
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat, chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0
2853.00.00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại	0	0	0

	quý.			
	Chương 29 - Hóa chất hữu cơ			
29.01	Hydrocarbon mạch hở.			
2901.10.00	- No	0	0	0
	- Chưa no:			
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0
2901.29	- - Loại khác:			
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.			
	- Xyclan, xyclen và xycloterpen:			
2902.11.00	- - Xyclohexan	0	0	0
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2902.20.00	- Benzen	0	0	0
2902.30.00	- Toluen	0	0	0
	- Xylen:			
2902.41.00	- - o -Xylen	0	0	0
2902.42.00	- - m -Xylen	0	0	0
2902.43.00	- - p -Xylen	0	0	0
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0
2902.50.00	- Styren	0	0	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0
2902.70.00	- Cumen	0	0	0
2902.90	- Loại khác:			
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.			
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:			

2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):			
2903.11.10	- - - Clorua metyl	5	5	5
2903.11.90	- - - Loại khác	5	5	5
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	5	5	5
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2- dicloroetan)	5	5	5
2903.19	- - Loại khác:			
2903.19.10	- - - 1,2 - Dicloropropan (propylen diclorua) và diclorobutan	5	5	5
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	5	5	5
2903.19.90	- - - Loại khác	5	5	5
	- Dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:			
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0
2903.22.00	- - Tricloroetylen	5	5	5
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	5	5	5
2903.29.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Dẫn xuất flo hóa, brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:			
2903.31.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	5	5	5
2903.39	- - Loại khác:			
2903.39.10	- - - Metyl bromua	0	0	0
2903.39.90	- - - Loại khác	5	5	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:			
2903.71.00	- - Clorodiflorometan	5	5	5
2903.72.00	- - Các hợp chất diclorotrifloroetan	5	5	5
2903.73.00	- - Các hợp chất diclorofloroetan	5	5	5
2903.74.00	- - Các hợp chất clorodifloroetan	5	5	5
2903.75.00	- - Các hợp chất dicloropentafloropropan	5	5	5
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan, bromotriflorometan và các hợp chất dibromotetrafloroetan	5	5	5
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	5	5	5
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	5	5	5
2903.79.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:			
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexaclorocyclohexan (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	5	5	5

2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	5	5	5
2903.89.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:			
2903.91.00	- - Clorobenzen, <i>o</i> -diclorobenzen và <i>p</i> -diclorobenzen	5	5	5
2903.92.00	- - Hexaclorobenzen (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1 -triclolo-2,2-bis (<i>p</i> -clorophenyl) etan)	5	5	5
2903.99.00	- - Loại khác	5	5	5
29.04	Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.			
2904.10.00	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	3	3	3
2904.20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:			
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	3	3	3
2904.20.90	- - Loại khác	3	3	3
2904.90.00	- Loại khác	3	3	3
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
	- Rượu no đơn chức (monohydric):			
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	0	0	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	0	0	0
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Rượu đơn chức chưa no:			
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Rượu hai chức:			
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Rượu đa chức khác:			
2905.41.00	- - 2-Etyl-2-(hydroxymetyl)propan-1,3-diol (trimetylolpropan)	0	0	0

2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:			
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.			
	- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:			
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethyl cyclohexanol	0	0	0
2906.13.00	- - Sterol và inositol	0	0	0
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại thơm:			
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0
29.07	Phenol; rượu-phenol.			
	- Monophenol:			
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzen) và muối của nó	0	0	0
2907.12.00	- - Cresol và muối của chúng	0	0	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0
2907.15.00	- - Naphthol và muối của chúng	0	0	0
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Polyphenol; rượu-phenol:			
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0
2907.22.00	- - Hydroquinon (quinol) và muối của nó	0	0	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropan) và muối của nó	0	0	0
2907.29	- - Loại khác:			
2907.29.10	- - - Rượu- phenol	0	0	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0

29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-phenol.			
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:			
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và muối của nó	0	0	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-o -cresol (DNOC (ISO)) và muối của nó	0	0	0
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0

2910.30.00	- 1- Cloro- 2,3 epoxypopropan (epiclorohydrin)	0	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0
2911.00.00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0	0	0
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.			
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:			
2912.11	- - Metanal (formaldehyt):			
2912.11.10	- - - Formalin	3	3	3
2912.11.90	- - - Loại khác	3	3	3
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0
2912.19	- - Loại khác:			
2912.19.10	- - - Butanal	0	0	0
2912.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:			
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Aldehyt - rượu, ete - aldehyt, phenol - aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:			
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	0	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0
2912.49.00	- - Loại khác	0	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0	0	0
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:			
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0
2914.12.00	- - Butanone (metyl etyl xeton)	0	0	0

2914.13.00	- -4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:			
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0
2914.29	- - Loại khác:			
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:			
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2- one)	0	0	0
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0
	- Quinon:			
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0
2914.70.00	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	0	0	0
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Axit fomic, muối và este của nó:			
2915.11.00	- - Axit fomic	0	0	0
2915.12.00	- - Muối của axit fomic	0	0	0
2915.13.00	- - Este của axit fomic	0	0	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:			
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0
2915.29	- - Loại khác:			
2915.29.10	- - - Natri axetat; coban axetat	0	0	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Este của axit axetic:			
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0
2915.33.00	- - <i>n</i> -Butyl axetat	0	0	0

2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0
2915.39	- - Loại khác:			
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0
2915.39.20	- - - 2 - Ethoxyetyl axetat	0	0	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
2915.40.00	- Axit mono, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của chúng	0	0	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:			
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0
2915.90	- Loại khác:			
2915.90.10	- - Clorua axetyl	0	0	0
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0
2916.14	- - Este của axit metacrylic:			
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	0	0	0
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất			

	trên:			
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0
2916.32.00	- - Peroxit benzoyl và clorua benzoyl	0	0	0
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0
2916.39	- - Loại khác:			
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của chúng	0	0	0
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:			
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	5	4	3
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0
2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalat	6	5	4
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalat	7	6	5
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:			
2917.34.10	- - Dibutyl orthophthalat	7	6	5
2917.34.90	- - - Loại khác	7	6	5
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0
2917.39	- - Loại khác:			
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	5	4	3

2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như là chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0
2918.12.00	- - Axit tartric	0	0	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartric	0	0	0
2918.14.00	- - Axit citric	5	4	3
2918.15	- - Muối và este của axit citric:			
2918.15.10	- - - Canxi citrat	5	4	3
2918.15.90	- - - Loại khác	5	4	3
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0
2918.18.00	- - Clorobenzilat (ISO)	0	0	0
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:			
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918.22.00	- - Axit o -axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của nó	0	0	0
2918.29	- - Loại khác:			
2918.29.10	- - - Este sulphonat alkyl của phenol	0	0	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyd hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0
	- Loại khác:			
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0
29.19	Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.			

2919.10.00	- Tris (2,3-dibromopropyl) phosphat	3	3	3
2919.90.00	- Loại khác	3	3	3
29.20	Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.			
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:			
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion -metyl (ISO) (metyl-parathion)	0	0	0
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2920.90	- Loại khác:			
2920.90.10	- - Dimetyl sulphat	0	0	0
2920.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.21	Hợp chất chức amin.			
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0
2921.43.00	- - Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2- naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine	0	0	0

	(INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng			
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0
29.22	Hợp chất amino chức oxy.			
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của chúng	3	3	3
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của chúng	3	3	3
2922.13.00	- - Trietanolamin và muối của chúng	3	3	3
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của chúng	0	0	0
2922.19	- - Loại khác:			
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	5	4	3
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3	3	3
2922.19.90	- - - Loại khác	3	3	3
	- Amino-naphthol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:			
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	3	3	3
2922.29.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:			
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	5	4	3
2922.39.00	- - Loại khác	3	3	3
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:			
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	10	8	6
2922.42	- - Axit glutamic và muối của chúng:			
2922.42.10	- - - Axit glutamic	7	6	5
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	25	23	21
2922.42.90	- - - Muối khác	25	23	21
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3	3	3
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3	3	3

2922.49	- - Loại khác:			
2922.49.10	- - - Axit mefenamic và muối của chúng	0	0	0
2922.49.90	- - - Loại khác	3	3	3
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:			
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0
2923.20	- Lecithin và các phosphoaminolipid khác:			
2923.20.10	- - Lecithin, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	3	3	3
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.			
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0
2924.12.00	- - Fluroaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0
2924.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamat mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N- acetylanthranilic) và muối của chúng	3	3	3
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0
2924.29	- - Loại khác:			
2924.29.10	- - - Aspartam	12	10	9
2924.29.20	- - - Butylphenylmetyl carbamat; metyl isopropyl phenyl carbamat	3	3	3
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0

29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.			
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925.11.00	- - Sacarin và muối của nó	7	6	5
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2925.21.00	- - Clodimeform (ISO)	0	0	0
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0
29.26	Hợp chất chức nitril.			
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0
2926.20.00	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	0	0	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.			
2927.00.10	- Azodicarbonamit	0	0	0
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.			
2928.00.10	- Linuron	0	0	0
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.			
2929.10	- Isoxyanat:			
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0
2929.10.20	- - Toluene diisoxyanat	0	0	0
2929.10.90	- - Loại khác	5	5	5
2929.90	- Loại khác:			
2929.90.10	- - Natri xyclamat	6	5	4
2929.90.20	- - Xyclamat khác	6	5	4
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.			

2930.20.00	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0
2930.40.00	- Methionin	0	0	0
2930.50.00	- Captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0
2930.90	- Loại khác:			
2930.90.10	- - Dithiocarbonat	0	0	0
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.			
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:			
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0
2931.90	- Loại khác:			
2931.90.20	- - N-(phosphonomethyl) glycine và muối của chúng	0	0	0
2931.90.30	- - Ethephone	0	0	0
	- - Các hợp chất arsen- hữu cơ:			
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.			
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	0	0	0
2932.13.00	- - Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	0	0	0
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2932.20.00	- Lacton	0	0	0
	- Loại khác:			
2932.91.00	- - Isosafrol	0	0	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	0	0	0
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0
2932.94.00	- - Safrol	0	0	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinol (tất cả các đồng phân)	0	0	0
2932.99	- - Loại khác:			

2932.99.10	- - - Carbofuran	0	0	0
2932.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.			
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.11	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:			
2933.11.10	- - - Dipyrone (analgin)	0	0	0
2933.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2933.29	- - Loại khác:			
2933.29.10	- - - Cimetidine	0	0	0
2933.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) chất trung gian A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0
2933.39	- - Loại khác:			
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0	0	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:			
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0
2933.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:			
2933.52.00	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	0	0	0
2933.53.00	- - Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbitol (INN),	0	0	0

	butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng			
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0
2933.59	- - Loại khác:			
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:			
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Lactam:			
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0
	- Loại khác:			
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	0	0	0
2933.99	- - Loại khác:			
2933.99.10	- - - Mebendazol hoặc parbendazol	0	0	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác.			
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0
	- Loại khác:			

2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	5	4	3
2934.99	- - Loại khác:			
2934.99.10	- - - Axit nucleic và muối của nó	7	6	5
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5	5	5
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0
2934.99.40	- - - 3-Azido3-deoxythymidine	5	5	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	5	5	5
2934.99.90	- - - Loại khác	5	5	5
2935.00.00	Sulphonamit.	0	0	0
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.			
	- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:			
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.23.00	- - Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B ₃ hoặc vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.			
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0

2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:			
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0
2937.90	- Loại khác:			
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.			
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3	3	3
2938.90.00	- Loại khác	3	3	3
29.39	Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng.			
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:			
2939.11.10	- - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0

	- Ephedrine và muối của chúng:			
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.51.00	- - Fenetyliline (INN) và muối của nó	0	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Alkaloid của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:			
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0	0
2939.63.00	- - Axít lysergic và các muối của nó	0	0	0
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:			
2939.91.10	- - - Cocain và các dẫn xuất của nó	0	0	0
2939.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
2939.99	- - Loại khác:			
2939.99.10	- - - Nicotin sulphat	0	0	0
2939.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	3	3	3
29.41	Kháng sinh.			
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:			
	- - Amoxicillin và muối của nó:			
2941.10.11	- - - Loại không tiết trùng	6	5	4
2941.10.19	- - - Loại khác	6	5	4
2941.10.20	- - Ampicillin và các muối của nó	4	4	3

2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0
2941.20.00	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	0	0	0
	Chương 30 - Dược phẩm			
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.			
3002.10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:			
3002.10.10	- - Dung dịch đậm huyết thanh	0	0	0
3002.10.30	- - Kháng huyết thanh và các sản phẩm miễn dịch, đã hoặc chưa cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học	0	0	0
3002.10.40	- - Bột hemoglobin	0	0	0
3002.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3002.20	- Vắc xin cho người:			
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0
3002.20.90	- - Loại khác	0	0	0

3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.			
3003.10	- Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	6	6	5
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	6	6	5
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3003.20.00	- Chứa các kháng sinh khác	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:			
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0
3003.40.00	- Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh	0	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.			
3004.10	- Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5	4	4
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của nó, dạng uống	6	6	5
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0	0	0
3004.10.29	- - - Loại khác	0	0	0

3004.20	- Chứa các kháng sinh khác:			
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	5	4	4
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.20.31	- - - Dạng uống	5	4	4
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	5	4	4
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:			
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	5	4	4
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các kháng sinh:			
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:			
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5	5	5
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	4	3	3
3004.40	- Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các kháng sinh:			
3004.40.10	- - Chứa morphin hoặc các dẫn xuất của nó, dạng tiêm	6	5	5
3004.40.20	- - Chứa quinin hydroclorua hoặc clorua dihydroquinin, dạng tiêm	4	3	3
3004.40.30	- - Chứa quinin sulphat hoặc bisulphat, dạng uống	4	3	3
3004.40.40	- - Chứa quinin hoặc các muối của nó hoặc các chất chống sốt rét khác, trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 3004.40.20 hoặc 3004.40.30	0	0	0
3004.40.50	- - Chứa papaverin hoặc berberin, dạng uống	5	5	5
3004.40.60	- - Chứa theophylin, dạng uống	5	5	5
3004.40.70	- - Chứa atropin sulphat	5	5	5
3004.40.90	- - Loại khác	0	0	0
3004.50	- Các thuốc khác có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:			

3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:			
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0
3004.50.29	- - - Loại khác	5	5	5
	- - Loại khác:			
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	5	4	4
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0
3004.90	- Loại khác:			
3004.90.10	- - Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetic):			
3004.90.41	- - - Có chứa procain hydroclorua	5	5	5
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:			
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống	6	5	5
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	5	4	4
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	5	4	4
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5	4	4
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc chống sốt rét:			
3004.90.61	- - - Chứa artemisinin, artesunate hoặc chloroquine	5	5	5
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	5	4	4
	- - - Loại khác:			
3004.90.63	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5	4	4
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - Thuốc tẩy giun:			
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5	4	4
	- - - Loại khác:			
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5	4	4
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:			

3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	5	4	4
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	4	3	3
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	5	5
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	6	6	5
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5	5	5
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5	4	4
	- - - Loại khác:			
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	7	7	7
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.			
3005.10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:			
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	5	5
3005.10.90	- - Loại khác	5	5	5
3005.90	- Loại khác:			
3005.90.10	- - Băng	6	5	4
3005.90.20	- - Gạc	6	5	4
3005.90.90	- - Loại khác	6	5	4
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.			
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:			
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0

3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:			
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	6	5	4
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi khuẩn, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:			
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	0	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0
	- Loại khác:			
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5	5	5
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:			
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*
3006.92.90	- - - Loại khác	*	*	*
	Chương 31 - Phân bón			
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.			
	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật:			
3101.00.11	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.12	- - Loại khác, đã xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.19	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3101.00.91	- - Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học	0	0	0

3101.00.92	- - Loại khác, có nguồn gốc động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.			
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).			
3103.10	- Supephosphat:			
3103.10.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	5	4	4
3103.10.90	- - Loại khác	5	4	4
3103.90	- Loại khác:			
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	5	5	5
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.			
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.			
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các			

	dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:			
3105.10.10	- - Supephosphat và phân bón có chứa phosphat đã nung	5	5	5
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố nitơ, phospho và kali	5	5	4
3105.10.90	- - Loại khác	0	0	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	5	5	4
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:			
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0
3105.59.00	- - Loại khác	0	0	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	0	0	0
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0
	Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực			
32.01	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.			
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẽ rìu (Quebracho)	0	0	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0
3201.90	- Loại khác:			
3201.90.10	- - Gambier	0	0	0
3201.90.90	- - Loại khác	0	0	0
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuộc da.			
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật			

	(kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.			
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5	5	5
3203.00.90	- Loại khác	5	5	5
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:			
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:			
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:			
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.17.00	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	0	0	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	0	0	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0
3205.00.00	Các chất màu (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0	0	0
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như			

	chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.			
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:			
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:			
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.19	- - Loại khác:			
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:			
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom, màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:			
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:			
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:			
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.49	- - Loại khác:			
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:			
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	0	0
3206.50.90	- - Loại khác	0	0	0
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy.			
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:			
3207.20.10	- - Phối liệu men kính	0	0	0

3207.20.90	- - Loại khác	0	0	0
3207.30.00	- Các chất lảng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0
3207.40.00	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	0	0	0
32.08	Sơn và vecni (kể cả men trắng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.			
3208.10	- Từ polyeste:			
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):			
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5
3208.10.19	- - - Loại khác	8	7	6
3208.10.90	- - Loại khác	7	6	5
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3208.20.40	- - Sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7	6	5
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208.20.90	- - Loại khác	8	7	6
3208.90	- Loại khác			
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:			
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	5
3208.90.19	- - - Loại khác	8	7	6
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:			
3208.90.21	- - - Loại dùng trong nha khoa	5	5	5
3208.90.29	- - - Loại khác	19	17	14
3208.90.90	- - Loại khác	7	6	5
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.			
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:			
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	8	7	6
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	5	5	5
3209.10.50	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7	6	5
3209.10.90	- - Loại khác	11	10	8
3209.90.00	- Loại khác	5	5	5

32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.			
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	8	7	6
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5	5	5
3210.00.50	- Chất phủ hắc ín polyurethan	19	17	14
	- Loại khác:			
3210.00.91	- - Sơn chống hà và sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	7	6	5
3210.00.99	- - Loại khác	19	17	14
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	3	3	3
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.			
3212.10.00	- Lá phôi dập	3	3	3
3212.90	- Loại khác:			
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):			
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	3	3	3
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3	3	3
3212.90.14	- - - Loại khác, dùng cho da thuộc	3	3	3
3212.90.19	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:			
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3	3	3
3212.90.22	- - - Loại khác, thuốc nhuộm	3	3	3
3212.90.29	- - - Loại khác	3	3	3
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.			
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	5	5	5
3213.90.00	- Loại khác	5	5	5

32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.			
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5	5	5
3214.90.00	- Loại khác	5	5	5
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.			
	- Mực in:			
3215.11	- - Màu đen:			
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5	5	5
3215.11.90	- - - Loại khác	5	5	5
3215.19.00	- - Loại khác	5	5	5
3215.90	- Loại khác:			
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần	6	5	4
3215.90.60	- - Mực vẽ và mực viết	5	5	5
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	6	5	4
3215.90.90	- - Loại khác	6	5	4
	Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.			
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301.12.00	- - Của cam	5	5	5
3301.13.00	- - Của chanh	5	5	5
3301.19.00	- - Loại khác	5	5	5
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:			
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	5	5	5

3301.25.00	- - Cửa cây bạc hà khác	5	5	5
3301.29.00	- - Loại khác	5	5	5
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5	5	5
3301.90	- Loại khác:			
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5	5	5
3301.90.90	- - Loại khác	5	5	5
33.02	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.			
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:			
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	7	6	5
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	7	6	5
3302.10.90	- - Loại khác	4	3	3
3302.90.00	- Loại khác	5	5	5
3303.00.00	Nước hoa và nước thơm.	18	16	14
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.			
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	24	21	18
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	24	21	18
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	19	17	14
	- Loại khác:			
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	24	21	18
3304.99	- - Loại khác:			
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	11	10	8
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18	16	14
3304.99.90	- - - Loại khác	18	16	14
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.			
3305.10	- Dầu gội đầu:			
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	11	10	8

3305.10.90	- - Loại khác	23	21	19
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	18	16	14
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	18	16	14
3305.90.00	- Loại khác	20	18	16
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng, đã đóng gói để bán lẻ.			
3306.10	- Chế phẩm đánh răng:			
3306.10.10	- - Dạng kem hoặc bột để ngăn ngừa các bệnh về răng	18	16	14
3306.10.90	- - Loại khác	18	16	14
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng	17	15	13
3306.90.00	- Loại khác	18	16	14
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.			
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	23	20	17
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	23	20	17
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	23	20	17
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:			
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:			
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	23	20	17
3307.41.90	- - - Loại khác	23	20	17
3307.49	- - Loại khác:			
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	23	20	17
3307.49.90	- - - Loại khác	23	20	17
3307.90	- Loại khác:			
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	32	32	32
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	23	20	17
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	23	20	17
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	22	19	16

3307.90.90	- - Loại khác	23	20	17
	Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nền và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.			
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, miếng, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.			
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:			
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):			
3401.11.10	- - - Sản phẩm đã tẩm thuốc	23	20	17
3401.11.20	- - - Xà phòng tắm	25	23	21
3401.11.30	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	23	20	17
3401.11.90	- - - Loại khác	25	23	21
3401.19	- - Loại khác:			
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	25	22	19
3401.19.90	- - - Loại khác	25	22	19
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:			
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	13	11	10
	- - Loại khác:			
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	19	17	14
3401.20.99	- - - Loại khác	19	17	14
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	23	20	17
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế			

	phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.			
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:			
3402.11	- - Dạng anion:			
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	6	5	4
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulphonat hóa	6	5	4
	- - - Loại khác:			
3402.11.91	- - - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	6	5	4
3402.11.99	- - - - Loại khác	6	5	4
3402.12	- - Dạng cation:			
3402.12.10	- - - Chất thấm ướt dùng để sản xuất thuốc diệt cỏ	6	5	4
3402.12.90	- - - Loại khác	6	5	4
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):			
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	4	4	3
3402.13.90	- - - Loại khác	0	0	0
3402.19	- - Loại khác:			
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	6	5	4
3402.19.90	- - - Loại khác	6	5	4
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:			
	- - Dạng lỏng:			
3402.20.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	6	5	4
3402.20.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	12	10	9
3402.20.13	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	6	5	4
3402.20.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	12	10	9
	- - Loại khác:			
3402.20.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion	6	5	4
3402.20.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	12	10	9
3402.20.93	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác	6	5	4
3402.20.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	12	10	9
3402.90	- Loại khác:			

	- - Ở dạng lỏng:			
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402.90.11	- - - - Chất thấm ướt	6	5	4
3402.90.12	- - - - Loại khác	6	5	4
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7	6	5
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402.90.14	- - - - Chất thấm ướt	6	5	4
3402.90.15	- - - - Loại khác	6	5	4
3402.90.19	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7	6	5
	- - Loại khác:			
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion:			
3402.90.91	- - - - Chất thấm ướt	6	5	4
3402.90.92	- - - - Loại khác	6	5	4
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6	5	4
	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt khác:			
3402.90.94	- - - Chất thấm ướt	6	5	4
3402.90.95	- - - - Loại khác	6	5	4
3402.90.99	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	6	5	4
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.			
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:			
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5	5	5
3403.11.19	- - - - Loại khác	5	5	5

3403.11.90	- - - Loại khác	5	5	5
3403.19	- - Loại khác:			
	- - - Ở dạng lỏng:			
3403.19.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5
3403.19.19	- - - - Loại khác	13	11	10
3403.19.90	- - - Loại khác	7	6	5
	- Loại khác:			
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5	5	5
3403.91.19	- - - - Loại khác	5	5	5
3403.91.90	- - - Loại khác	5	5	5
3403.99	- - Loại khác:			
	- - - Dạng lỏng:			
3403.99.11	- - - - Dùng cho động cơ máy bay	5	5	5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5	5	5
3403.99.19	- - - - Loại khác	15	13	11
3403.99.90	- - - Loại khác	7	6	5
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.			
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3	3	3
3404.90	- Loại khác:			
3404.90.10	- - Cửa than non đã biến đổi hóa học	3	3	3
3404.90.90	- - Loại khác	3	3	3
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.			
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	17	15	13
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	17	15	13
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh	17	15	13

	bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại			
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:			
3405.40.10	- - Bột nhão và bột khô để cọ rửa	17	15	13
3405.40.90	- - Loại khác	17	15	13
3405.90	- Loại khác:			
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	15	13	11
3405.90.90	- - Loại khác	17	15	13
3406.00.00	Nén, nén cây và các loại tương tự.	19	17	14
34.07	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).			
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kể cả đất nặn hình dùng cho trẻ em	5	5	5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất làm khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0
	Chương 35 - Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym			
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.			
3501.10.00	- Casein	7	6	5
3501.90	- Loại khác:			
3501.90.10	- - Các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác	7	6	5
3501.90.20	- - Keo casein	7	6	5
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.			

	- Albumin trứng:			
3502.11.00	- - Đã làm khô	7	6	5
3502.19.00	- - Loại khác	7	6	5
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	7	6	5
3502.90.00	- Loại khác	7	6	5
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.			
	- Keo:			
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	7	6	5
3503.00.19	- - Loại khác	7	6	5
3503.00.30	- Keo điều chế từ bong bóng cá	3	3	3
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:			
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3	3	3
3503.00.49	- - Loại khác	3	3	3
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	4	3	2
35.05	Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.			
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:			
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	7	6	5
3505.10.90	- - Loại khác	7	6	5
3505.20.00	- Keo	15	13	11
35.06	Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.			
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	10	9	8

	- Loại khác:			
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	10	9	8
3506.99.00	- - Loại khác	5	5	5
35.07	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.			
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3	3	3
3507.90.00	- Loại khác	3	3	3
	Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	*	*	*
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	*	*	*
36.03	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nự xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.			
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	*	*	*
3603.00.20	- Dây cháy chậm hoặc ngòi nổ	*	*	*
3603.00.90	- Loại khác	*	*	*
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.			
3604.10.00	- Pháo hoa	*	*	*
3604.90	- Loại khác:			
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	*	*	*
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	*	*	*
3604.90.90	- - Loại khác	*	*	*
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	17	15	13
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.			
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	17	15	13

3606.90	- Loại khác:			
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	15	13	11
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	15	13	11
3606.90.30	- - Hộp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	15	13	11
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	15	13	11
3606.90.90	- - Loại khác	15	13	11
	Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh			
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.			
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	10	9	8
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	4	4	3
	- Loại khác:			
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5
3701.91.90	- - - Loại khác	10	9	8
3701.99	- - Loại khác:			
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	5
3701.99.90	- - - Loại khác	10	9	8
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.			
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0
	- Phim khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:			
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	10	9	8
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0
3702.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:			

3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0
3702.42.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu	0	0	0
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):			
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:			
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:			
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702.54.90	- - - Loại khác	0	0	0
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	7	6	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:			
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.96.90	- - - Loại khác	0	0	0
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:			
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.97.90	- - - Loại khác	0	0	0
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:			
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	10	9	8
3702.98.90	- - - Loại khác	0	0	0

37.03	Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.			
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:			
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	10	9	8
3703.10.90	- - Loại khác	5	5	5
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	7	6	5
3703.90.00	- Loại khác	10	9	8
37.04	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.			
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	5	5	5
3704.00.90	- Loại khác	10	9	8
37.05	Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.			
3705.10.00	- Dùng cho in offset	3	3	3
3705.90	- Loại khác:			
3705.90.10	- - Dùng cho chụp X quang	5	5	5
3705.90.20	- - Vi phim (microfilm)	3	3	3
3705.90.90	- - Loại khác	10	9	8
37.06	Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.			
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:			
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5
3706.10.90	- - Loại khác	5	5	5
3706.90	- Loại khác:			
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5	5	5
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5	5	5
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5	5	5
3706.90.90	- - Loại khác	5	5	5

37.07	Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.			
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	3	3	3
3707.90	- Loại khác:			
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	3	3	3
3707.90.90	- - Loại khác	3	3	3
	Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.			
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	3	3	3
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	3	3	3
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3	3	3
3801.90.00	- Loại khác	3	3	3
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.			
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	1	1	1
3802.90	- Loại khác:			
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	1	1	1
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1	1	1
3802.90.90	- - Loại khác	1	1	1
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	1	1	1
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.			
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	1	1	1
3804.00.90	- Loại khác	1	1	1
38.05	Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách			

	khác từ gỗ cây lá kim; chất dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.			
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	5	5	5
3805.90.00	- Loại khác	5	5	5
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.			
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5	5	5
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	5	5
3806.30	- Gôm este:			
3806.30.10	- - Dạng khối	5	5	5
3806.30.90	- - Loại khác	5	5	5
3806.90	- Loại khác:			
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	5	5
3806.90.90	- - Loại khác	5	5	5
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	3	3	3
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).			
3808.50	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:			
3808.50.10	- - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0
	- - Thuốc diệt nấm:			
3808.50.21	- - - Dạng bình xịt	3	3	3
3808.50.29	- - - Loại khác	3	3	3
	- - Thuốc diệt cỏ:			
3808.50.31	- - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.50.39	- - - Loại khác	0	0	0
3808.50.40	- - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808.50.50	- - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0

3808.50.60	- - Thuốc khử trùng	0	0	0
	- - Loại khác:			
3808.50.91	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	1	1
3808.50.99	- - - Loại khác	1	1	1
	- Loại khác:			
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:			
	- - - Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:			
3808.91.11	- - - - Có 2-(1-Methylpropyl) phenol methylcarbamate)	0	0	0
3808.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808.91.20	- - - Hương vòng chống muỗi	4	4	3
3808.91.30	- - - Tẩm thuốc diệt muỗi	4	4	3
	- - - Loại khác:			
	- - - - Dạng bình xịt:			
3808.91.91	- - - - - Có chức năng khử mùi	4	4	3
3808.91.92	- - - - - Loại khác	4	4	3
	- - - - - Loại khác:			
3808.91.93	- - - - - Có chức năng khử mùi	3	3	3
3808.91.99	- - - - - Loại khác	4	4	4
3808.92	- - Thuốc diệt nấm:			
	- - - Dạng bình xịt:			
3808.92.11	- - - - Có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	3	3	3
3808.92.19	- - - - Loại khác	3	3	3
3808.92.90	- - - - Loại khác	3	3	3
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:			
	- - - Thuốc diệt cỏ:			
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:			
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0

3808.99	- - Loại khác:			
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	1	1	1
3808.99.90	- - - Loại khác	1	1	1